

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2018/NĐ-CP

*Bản DT 19.01.2018*

*Hà Nội, ngày*

*tháng*

*năm 2018*

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành  
một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ (sửa đổi)**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ (sửa đổi).*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017 về đăng ký chuyển giao công nghệ; báo cáo chuyển giao công nghệ; giá và phương thức thanh toán chuyển giao công nghệ; điều kiện hoạt động của tổ chức đánh giá, thẩm định giá và giám định công nghệ và các biện pháp khuyến khích, thúc đẩy chuyển giao công nghệ.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ quy định tại Điều 2 của Luật Chuyển giao công nghệ sửa đổi.

**Điều 3. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đề nghị cấp phép, đăng ký chuyển giao công nghệ**

Ngôn ngữ trong hợp đồng chuyển giao công nghệ do các bên thỏa thuận; trường hợp thuộc loại phải cấp phép hoặc đăng ký chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì phải có hợp đồng bằng tiếng Việt hoặc bản dịch sang tiếng Việt và được công chức hoặc chứng thực.

**CHƯƠNG II**  
**DANH MỤC CÔNG NGHỆ,**  
**QUẢN LÝ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

**Điều 4. Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao và Danh mục công nghệ cấm chuyển giao**

1. Ban hành kèm theo Nghị định này các danh mục công nghệ sau:
  - a) Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao (Phụ lục I);
  - b) Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao (Phụ lục II);
  - c) Danh mục công nghệ cấm chuyển giao (Phụ lục III).
2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm:
  - a) Tổ chức xác định các công nghệ cụ thể trong các danh mục quy định tại khoản 1 Điều này;
  - b) Định kỳ hàng năm, căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý Nhà nước đề xuất việc sửa đổi, bổ sung các danh mục công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này.
3. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm thẩm định đề xuất của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung các danh mục công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này và tổng hợp trình Chính phủ theo quy trình rút gọn.

**Điều 5. Giá và phương thức thanh toán**

Các bên tham gia hợp đồng có thể thỏa thuận thanh toán theo một hoặc một số phương thức sau đây:

1. Trả một lần hoặc nhiều lần bằng tiền hoặc hàng hóa;
2. Trả trên từng đơn vị sản phẩm sản xuất ra từ công nghệ chuyển giao;
3. Chuyển giá trị công nghệ thành vốn góp vào dự án đầu tư hoặc vào vốn của doanh nghiệp.

Trường hợp các bên có thỏa thuận góp vốn bằng công nghệ, sau khi hoàn thành việc chuyển giao công nghệ và được các bên xác nhận thì giá trị công nghệ mới được tính vào vốn góp của bên giao công nghệ trong dự án đầu tư hoặc vốn góp của doanh nghiệp.

4. Trả kỳ vụ

Trả kỳ vụ là phương thức thanh toán theo đó Bên nhận công nghệ trả dần cho Bên giao công nghệ trong suốt thời hạn hiệu lực của hợp đồng một khoản tiền theo cách thức sau:

- a) Theo phần trăm lợi nhuận do bán sản phẩm có sử dụng công nghệ được chuyển giao đem lại. Giá trị thanh toán được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế.

b) Theo phần trăm (%) giá bán tịnh.

Giá bán tịnh được xác định bằng tổng giá bán sản phẩm, dịch vụ mà trong quá trình tạo ra chúng có áp dụng công nghệ được chuyển giao (tính theo hoá đơn bán hàng) trừ đi các khoản sau: thuế gián thu (thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu (nếu có)); chi phí mua các bán thành phẩm, bộ phận, chi tiết, linh kiện được nhập khẩu hoặc mua ở trong nước; chi phí mua bao bì, chi phí đóng gói, chi phí vận tải sản phẩm đến nơi tiêu thụ, chi phí quảng cáo.

c) Theo phần trăm (%) doanh thu thuần.

Doanh thu thuần được xác định bằng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được tạo ra bằng công nghệ được chuyển giao, trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

d) Theo phần trăm (%) lợi nhuận trước thuế của bên nhận.

Lợi nhuận trước thuế được xác định bằng doanh thu thuần trừ đi tổng chi phí hợp lý để sản xuất sản phẩm có áp dụng công nghệ chuyển giao đã bán trên thị trường.

5. Kết hợp các phương thức thanh toán quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

6. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao công nghệ phải thể hiện trên hồ sơ khai thuế các nội dung sau: số lượng công nghệ được chuyển giao, tên công nghệ, đối tượng công nghệ, xuất xứ và giá trị công nghệ chuyển giao làm căn cứ xác định và giám sát nghĩa vụ thuế, ưu đãi thuế gắn với công nghệ được chuyển giao.

7. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thẩm quyền, trình tự, thủ tục nội dung kiểm toán giá công nghệ.

## **Điều 6. Đăng ký chuyển giao công nghệ**

1. Chuyển giao công nghệ thuộc các trường hợp sau phải đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, trừ công nghệ hạn chế chuyển giao đã được cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ:

a) Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam;

b) Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài;

c) Chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước. Đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thì không phải thực hiện việc đăng ký chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật Chuyển giao công nghệ.

2. Đối với những hợp đồng chuyển giao công nghệ đã ký kết theo Luật Chuyển giao công nghệ 2006, nếu các bên có nhu cầu đăng ký sửa đổi, bổ sung, thì trình tự, thủ tục đăng ký sửa đổi, bổ sung thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Luật Chuyển giao công nghệ.

3. Đối với những hợp đồng chuyển giao công nghệ được các bên ký kết trước ngày 01 tháng 7 năm 2018, trường hợp có nhu cầu gia hạn hợp đồng

chuyển giao công nghệ thì trình tự, thủ tục đăng ký gia hạn thực hiện theo quy định tại Điều 33 Luật Chuyển giao công nghệ (sửa đổi).

4. Đối với chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ là cơ sở để được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật.

5. Đối với chuyển giao công nghệ không thuộc trường hợp quy định phải đăng ký chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Chuyển giao công nghệ, nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký chuyển giao công nghệ thì trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 31 của Luật Chuyển giao công nghệ và quy định của Nghị định này.

6. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ

a) Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký đối với chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam thuộc Dự án do Thủ tướng chấp thuận đầu tư và Dự án nhóm A; chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài.

Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ được gửi một bản cho Sở Khoa học và Công nghệ, nơi bên nhận công nghệ đặt trụ sở chính để phối hợp theo dõi và kiểm tra việc thực hiện chuyển giao công nghệ.

b) Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương cấp Giấy chứng nhận đăng ký đối với chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam đối với công nghệ thuộc Dự án đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư và Dự án nhóm B và C; chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ được gửi một bản đến Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp quản lý.

7. Hồ sơ đăng ký chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật Chuyển giao công nghệ. Việc gửi hồ sơ đăng ký chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định sau đây:

a) Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ký văn bản giao kết chuyển giao công nghệ, bên nhận công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam hoặc bên giao công nghệ trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài thay mặt các bên gửi một bộ hồ sơ gốc đến Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Trường hợp chuyển giao công nghệ trong nước, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ký văn bản giao kết chuyển giao công nghệ, bên nhận công nghệ thay mặt các bên gửi một bộ hồ sơ gốc đến Sở Khoa học và Công nghệ, nơi bên nhận công nghệ đặt trụ sở chính.

8. Thời gian cấp giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 5, 6 Điều 31 của Luật Chuyển giao công nghệ.

9. Việc gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ được thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Luật Chuyển giao công nghệ.

10. Mẫu văn bản đề nghị đăng ký chuyển giao công nghệ, giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

### **Điều 7. Báo cáo thực hiện chuyển giao công nghệ**

1. Đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ và đã thực hiện được trên một năm, hằng năm bên nhận công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước) hoặc bên giao công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài) có trách nhiệm lập báo cáo thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ của năm trước gửi đến Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Đối với chuyển giao công nghệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký và đã thực hiện được trên một năm, hằng năm bên nhận công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao công nghệ trong nước) hoặc bên giao công nghệ (trong trường hợp chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài) có trách nhiệm lập báo cáo thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ của năm trước gửi đến Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Sở Khoa học và Công nghệ, nơi đã cấp Giấy Chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ.

3. Thời hạn gửi báo cáo thực hiện chuyển giao công nghệ là trước ngày 15 tháng 01 của năm kế tiếp.

4. Mẫu Báo cáo hằng năm về tình hình thực hiện chuyển giao công nghệ theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

### **Điều 8. Hoàn trả ưu đãi**

1. Đối với tổ chức, cá nhân được hưởng các ưu đãi từ việc chuyển giao công nghệ theo quy định, nếu bị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật Chuyển giao công nghệ phải hoàn trả các khoản ưu đãi đã hưởng, cụ thể như sau:

a) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp hoàn trả ngân sách nhà nước qua hệ thống kho bạc nhà nước toàn bộ khoản hỗ trợ, ưu đãi đã được nhận nhưng chưa sử dụng;

b) Đối với khoản hỗ trợ, ưu đãi đã sử dụng:

- Trường hợp do nguyên nhân khách quan (thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn và các trường hợp khách quan khác do cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định cụ thể): Không phải hoàn trả khoản kinh phí đã sử dụng.

- Trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp hoàn trả ngân sách nhà nước theo quy định toàn bộ khoản hỗ trợ, ưu

đã đã được nhận tính đến thời điểm Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ bị hủy bỏ hiệu lực.

2. Các tổ chức tổng hợp tình hình thực hiện việc thu hồi kinh phí hoàn trả ngân sách nhà nước vào báo cáo quyết toán hàng năm của đơn vị theo quy định của pháp luật.

### **CHƯƠNG III**

## **BIỆN PHÁP KHUYẾN KHÍCH, HỖ TRỢ THÚC ĐẨY CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ, ỨNG DỤNG, ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

### **Mục 1**

#### **CƠ CHẾ HỖ TRỢ THÚC ĐẨY ỨNG DỤNG, ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ**

**Điều 9. Hỗ trợ cho hoạt động chuyển giao công nghệ giữa tổ chức khoa học và công nghệ với doanh nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế - xã hội thuộc địa bàn, lĩnh vực ưu đãi đầu tư**

1. Lĩnh vực ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định hiện hành của Luật đầu tư

2. Đối tượng và phạm vi áp dụng:

Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể trong nước (100% vốn trong nước) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, các đơn vị sự nghiệp có dự án đầu tư thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn ưu đãi đầu tư có kèm theo hoạt động chuyển giao công nghệ đối với các công nghệ không thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc cấm chuyển giao.

3. Nội dung hỗ trợ:

a) Lựa chọn thiết bị, công nghệ, hướng dẫn lắp đặt thiết bị, vận hành thử các dây chuyền thiết bị nhằm áp dụng các công nghệ được chuyển giao, kiểm tra và bảo trì máy móc, hướng dẫn các qui trình công nghệ được chuyển giao, đào tạo, huấn luyện nâng cao trình độ chuyên môn và quản lý để nắm vững công nghệ được chuyển giao

b) Mua sắm, nhập khẩu máy móc thiết bị chuyên dụng trong nước chưa sản xuất được phục vụ cho chuyển giao công nghệ;

c) Thuê chuyên gia tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật

d) Đánh giá tiêu chuẩn kỹ thuật, đăng ký sở hữu trí tuệ của sản phẩm được hình thành từ dự án

4. Hình thức hỗ trợ:

a) Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư

b) Hỗ trợ lãi suất vay trước hoặc sau dự án đầu tư

5. Mức độ hỗ trợ:

a) Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ hoạt động chuyên gia công nghệ trong dự án đầu tư.

Đối với các dự án đầu tư quan trọng, tạo động lực phát triển triển ngành, lĩnh vực, phát huy tối đa lợi thế về tài nguyên của đất nước, phục vụ sản xuất các sản phẩm chủ lực của địa phương được ưu tiên phát triển hoặc phục vụ cho bảo vệ sức khỏe con người và phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, dự án chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp triển khai trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hỗ trợ tối đa đến 70% kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ hoạt động chuyên gia công nghệ.

b) Hỗ trợ tối đa 50% lãi suất vay theo mức lãi suất quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam đối với các doanh nghiệp có vay vốn để thực hiện dự án đầu tư

6. Điều kiện hỗ trợ:

a) Là dự án đầu tư đáp ứng khoản 1 điều này có kèm theo hoạt động chuyển giao công nghệ

b) Công nghệ chuyển giao thuộc sở hữu của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam; tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam hoặc có văn phòng đại diện tại Việt Nam; đồng sở hữu của nhiều tổ chức khoa học và công nghệ trong và ngoài nước

c) Công nghệ được chuyển giao phải là công nghệ cao, công nghệ mới, công nghệ tiên tiến so với trong nước và khu vực.

d) Đối với hỗ trợ lãi suất vốn vay dự án đầu tư: Doanh nghiệp được xét hưởng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư phải đảm bảo các điều kiện: có tình hình sản xuất kinh doanh ổn định, tài chính lành mạnh, chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Nhà nước về nộp ngân sách nhà nước, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp, không nợ đọng thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác bao gồm cả thuế xuất nhập khẩu.

Dự án được hỗ trợ lãi suất tiền vay sau đầu tư phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Có Quyết định đầu tư theo đúng thẩm quyền quy định.

- Được các tổ chức tín dụng cho vay vốn và đã đưa vào sản xuất kinh doanh.

- Đã trả nợ khoản vay đầu tư (nợ gốc theo phân kỳ quy định tại hợp đồng tín dụng và lãi vay); Đối với các khoản vay được xử lý khoan, miễn, giảm nợ gốc, lãi vay tại ngân hàng thì không được tính hỗ trợ lãi suất tại thời điểm đó.

- Đối với các dự án đầu tư mới, điều kiện để được xét hỗ trợ lãi suất tiền vay sau đầu tư là dự án (hoặc hạng mục công trình độc lập) đã hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng.

#### 7. Nguồn kinh phí hỗ trợ:

Nguồn kinh phí hỗ trợ được bố trí từ nguồn ngân sách khoa học và công nghệ, quỹ phát triển khoa học công nghệ của các địa phương, các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia.

### **Điều 10. Quy trình, thủ tục hỗ trợ kinh phí cho hoạt động chuyển giao công nghệ giữa tổ chức khoa học và công nghệ với doanh nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế - xã hội thuộc địa bàn, lĩnh vực ưu đãi đầu tư**

#### 1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí

a) Đối với đề nghị hỗ trợ thông quan thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, hồ sơ bao gồm:

- Đơn đăng ký chủ trì thực hiện đề tài, dự án;
- Thuyết minh đề tài hoặc dự án;
- Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ nhiệm đề tài, dự án và các cá nhân đăng ký thực hiện chính có xác nhận của cơ quan quản lý - nếu có;
- Văn bản xác nhận về sự đồng ý của tổ chức khoa học và công nghệ phối hợp thực hiện đề tài, dự án - nếu có;
- Các văn bản chứng minh đề tài, dự án phục vụ chuyển giao, ứng dụng công nghệ đã được Cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ địa phương phê duyệt;
- Văn bản pháp lý chứng minh năng lực về nhân lực, trang thiết bị, tài chính và khả năng huy động vốn từ các nguồn khác để thực hiện đề tài, dự án.

b) Đối với đề nghị hỗ trợ lãi suất vay thực hiện dự án đầu tư, Hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị;
- Dự án hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi;
- Giấy phép đầu tư hoặc Giấy đăng ký kinh doanh (bản sao);
- Các văn bản chứng minh đề tài, dự án phục vụ chuyển giao, ứng dụng công nghệ đã được Cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ địa phương phê duyệt;
- Hợp đồng chuyển giao công nghệ (bản sao, nếu có);
- Hợp đồng mua thiết bị công nghệ (bản sao, nếu có);
- Biên bản nghiệm thu, hóa đơn giá trị gia tăng có liên quan (bản sao);
- Các hồ sơ có liên quan đến chất lượng sản phẩm và liên quan đến các điều kiện ưu tiên (bản sao, nếu có);



- Hồ sơ xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế của năm trước liền kề. Trường hợp còn nợ thuế thì doanh nghiệp có cam kết trả nợ thuế và được cơ quan thuế chấp thuận bằng văn bản;

- Báo cáo kết quả triển khai đổi mới công nghệ đã được triển khai thực hiện tại doanh nghiệp bao gồm cả các báo cáo về hiệu quả kinh tế và các hiệu quả khác từ chuyên gia công nghệ (đối với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đã triển khai hoàn thành dự án đổi mới công nghệ).

## 2. Quy trình thực hiện:

a) Hỗ trợ từ nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ của địa phương:

- Sở Khoa học và Công nghệ nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ và tiến hành thẩm định hồ sơ;

- Lập Hội đồng đánh giá dự án. Căn cứ kết quả đánh giá của Hội đồng, Sở khoa học và công nghệ trình ủy ban nhân dân phê duyệt về nội dung được hỗ trợ của dự án và mức hỗ trợ;

- Sau khi được ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận, Sở khoa học và công nghệ ký hợp đồng hỗ trợ với doanh nghiệp

- Sở khoa học và công nghệ theo dõi, giám sát quá trình tổ chức thực hiện. Lập Hội đồng khoa học đánh giá kết quả thực hiện dự án. Căn cứ nội dung, khối lượng, chất lượng thực hiện dự án, tiến hành làm thủ tục giải ngân theo thực tế thực hiện.

- Thời hạn giải quyết hỗ trợ không quá 60 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

b) Hỗ trợ từ nguồn của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ địa phương  
Trình tự, thủ tục xin hỗ trợ và thời gian giải quyết theo quy định của Quỹ.

c) Hỗ trợ từ nguồn của các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia

Trình tự, thủ tục xin hỗ trợ, thời gian giải quyết theo quy định của Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia

3. Mẫu văn bản liên quan đến việc thực hiện của điều này theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ

## **Điều 11. Bổ sung nội dung chi của quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp**

1. Doanh nghiệp sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp quy định tại khoản 2, Điều 35 của Luật Chuyển giao công nghệ là việc doanh nghiệp trích một phần từ quỹ để đầu tư, làm vốn đối ứng trong các dự án hợp tác đầu tư, tiếp nhận một phần tiền theo các thỏa thuận hợp tác đầu tư vào Quỹ phục vụ cho mục đích đổi mới công nghệ, ươm tạo công nghệ, ươm tạo

doanh nghiệp khoa học và công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của doanh nghiệp.

2. Việc trích một phần từ Quỹ khoa học và công nghệ của doanh nghiệp thực hiện nội dung chi nêu tại khoản 1, Điều này là việc doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ, cấp tỉnh, thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và các khoản chi khác theo quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ.

## **Điều 12. Sử dụng quyền tài sản bảo đảm cho giao dịch vay vốn**

1. Quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền phát sinh từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được nghiệm thu, công nhận và giao quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công được dùng làm quyền tài sản để bảo đảm cho các giao dịch vay vốn nhằm mục đích ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, thực hiện các dự án khởi nghiệp sáng tạo, thương mại hóa công nghệ.

Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có khả năng xác định được giá trị và được định giá/chứng nhận có thể thẩm định giá bởi tổ chức thẩm định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ.

2. Các loại quyền tài sản trí tuệ đối với đối tượng sở hữu trí tuệ nêu tại khoản 1, Điều này có thể lấy làm tài sản bảo đảm cho giao dịch vay vốn gồm:

- a) Quyền sở hữu công nghiệp;
- b) Quyền đối với giống cây trồng mới;
- c) Quyền tác giả và quyền liên quan.

3. Điều kiện đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đối tượng sở hữu trí tuệ được lấy làm tài sản bảo đảm cho giao dịch vay vốn:

a) Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước phải được nghiệm thu, công nhận với kết quả ĐẠT và được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công trước thời điểm giao dịch vốn.

b) Điều kiện đối với tài sản trí tuệ được lấy làm tài sản bảo đảm cho giao dịch vay vốn:

- Tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu của bên vay vốn, đang được bảo hộ tại Việt Nam; hiệu lực bảo hộ không kết thúc trước khi hết thời hạn vay vốn;

- Tài sản trí tuệ không có tranh chấp tại thời điểm được dùng làm tài sản bảo đảm; Bên vay cam kết có trách nhiệm xử lý và chịu mọi chi phí phát sinh từ tranh chấp xảy ra trong thời gian vay vốn;

- Tài sản trí tuệ được bên vay chuyển giao cho bên cho vay theo quy định

của pháp luật;

- Tài sản trí tuệ có khả năng xác định được giá trị và được định giá/chứng nhận có thể thẩm định giá bởi tổ chức thẩm định giá công nghệ, tài sản trí tuệ.

4. Tổ chức thẩm định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ là tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật giá về thẩm định giá và các quy định pháp luật khác có liên quan.

### **Điều 13. Hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp với cơ quan, tổ chức, cá nhân để triển khai các dự án phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học và công nghệ**

#### 1. Hình thức hợp tác triển khai dự án

Hình thức hợp tác công tư (PPP) là hình thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện, quản lý, vận hành dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

#### 2. Lựa chọn sơ bộ, lập, phê duyệt, công bố đề xuất dự án

a) Điều kiện lựa chọn sơ bộ, lựa chọn dự án theo quy định hiện hành về đầu tư theo hình thức đối tác công tư và đáp ứng các điều kiện sau:

- Đủ cơ sở văn bản pháp lý làm căn cứ lập đề xuất dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi;

- Phù hợp với quy hoạch tổng thể Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ theo từng giai đoạn của Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương; kế hoạch phát triển ngành, vùng; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương liên quan đến dự án; các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền về các bước lập, thẩm định, phê duyệt đề xuất dự án và các văn bản pháp lý có liên quan khác;

- Đối với dự án do Nhà đầu tư đề xuất, Nhà đầu tư phải có đủ kinh nghiệm và năng lực tài chính phù hợp với dự án dự kiến đề xuất; nhà đầu tư là doanh nghiệp Nhà nước phải liên danh với doanh nghiệp khác không phải là doanh nghiệp nhà nước để đề xuất dự án.

- Ưu tiên các dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư được quy định hiện hành của Luật đầu tư; ưu tiên các dự án có khả năng tạo doanh thu để hoàn vốn cho nhà đầu tư, tạo doanh thu từ hoạt động kinh doanh; ưu tiên các dự án có nhà đầu tư quan tâm, có nhu cầu sử dụng dịch vụ lớn, dự án có yếu tố thuận lợi để thực hiện đầu tư (dự án đã thực hiện giải phóng mặt bằng, công trình phụ trợ, đầu nối đã được xây dựng, nguyên nhiên vật liệu, máy móc công nghệ sẵn có trên thị trường).

b) Đề xuất dự án được lập, thẩm định và phê duyệt theo quy định hiện hành về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

c) Nội dung đề xuất dự án theo quy định hiện hành về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

d) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức thẩm định, phê duyệt đề xuất dự án và công bố danh mục dự án theo quy định về đầu tư. Việc công bố dự án được thực hiện trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ/tỉnh; trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

### 3. Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi

a) Báo cáo khả thi được lập, thẩm định theo quy định hiện hành về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

b) Đối với dự án do Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất, căn cứ quyết định phê duyệt đề xuất dự án, đơn vị đề xuất dự án có trách nhiệm tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc Luật xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng.

c) Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất, căn cứ quyết định phê duyệt đề xuất dự án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi. Nội dung thỏa thuận giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định hiện hành về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

d) Báo cáo nghiên cứu khả thi được điều chỉnh theo quy định hiện hành về đầu tư.

4. Nội dung cơ bản báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định hiện hành về đầu tư theo hình thức đối tác công tư, trong đó cần lưu ý có các nội dung:

#### a) Mục tiêu đầu tư của dự án:

- Mục tiêu tổng thể: những lợi ích mà dự án đem lại phục vụ phát triển khoa học và công nghệ, sự đóng góp của dự án vào việc thực hiện các mục tiêu chiến lược của ngành, cho địa phương và đất nước.

- Mục tiêu cụ thể: nêu rõ các dịch vụ sẽ cung cấp (ví dụ cung cấp các dịch vụ hỗ trợ giải mã và hoàn thiện công nghệ), thuyết minh thể hiện những vấn đề, thực trạng mà dự án giải quyết được, số lượng đối tượng, nhóm đối tượng hưởng lợi từ dự án, quy mô, công suất dự án cần đạt được để đáp ứng nhu cầu sử dụng, và các mục tiêu cụ thể khác.

b) Phân tích sự cần thiết đầu tư dự án: phân tích, dự báo nhu cầu của xã hội hiện nay, dự báo nhu cầu trong thời gian tới, sự đáp ứng của các cơ sở hỗ trợ giải mã và hoàn thiện công nghệ hiện tại, trong tương lai để từ đó thấy rõ sự cần thiết phải đầu tư, cụ thể:

- Phân tích và dự báo nhu cầu, sự đáp ứng của các cơ sở hỗ trợ giải mã và hoàn thiện công nghệ trong tương lai phải dựa trên cơ sở phân tích, dự báo một cách khoa học; phải tính đến đầu tư của nhà nước và các thành phần kinh tế.

- Phải có số liệu nghiên cứu, khảo sát, đánh giá; đưa ra các kịch bản và kết quả tính toán, dự báo theo từng kịch bản kèm theo hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi (mức trung bình, mức tối thiểu, mức tối đa).

- Phân tích những vấn đề sẽ được giải quyết trong dự án với các dự án phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học và công nghệ khác có liên quan, phân tích ảnh hưởng của các dự án khác đến việc thực hiện dự án và ảnh hưởng của việc thực hiện dự án đối với các dự án khác trong vùng, khu vực.

#### c) Những lợi thế của việc đầu tư dự án theo hình thức PPP

- Phân tích, đánh giá những lợi thế của việc thực hiện dự án theo hình thức PPP với các hình thức khác để chứng minh được thực hiện dự án theo hình thức PPP là phù hợp có lợi hơn (bao gồm cả việc nghiên cứu, chuyển đổi hình thức đầu tư đối với một số dự án đang được đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước sang đầu tư theo hình thức PPP), trong đó phân tích rõ lợi thế về nguồn vốn, về công nghệ, kinh nghiệm quản lý hoạt động dịch vụ, khả năng hoàn vốn, tiến độ, hiệu quả kinh tế và khả năng chuyển giao các rủi ro giữa các bên liên quan.

- Phân tích, báo cáo, đánh giá đầy đủ các thuận lợi, hạn chế của dự án nếu đầu tư bằng hình thức PPP so với các hình thức đầu tư khác (đầu tư bằng ngân sách nhà nước, vốn ODA), bao gồm: năng lực quản lý thực hiện dự án; tính phức tạp trong việc xây dựng và thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Đối với dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất: báo cáo nghiên cứu khả thi phải phân tích rõ lợi thế về nguồn vốn, khả năng hoàn vốn, hiệu quả đầu tư và khả năng tiếp nhận các rủi ro.

#### d) Hiệu quả kinh tế - xã hội và các tác động của dự án

- Ngoài các nội dung về kinh tế - xã hội theo hướng dẫn tại văn bản pháp luật của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, báo cáo khả thi cần có các phân tích về tác động của dự án tới việc phát triển khoa học và công nghệ.

- Tác động xã hội của dự án: báo cáo nghiên cứu khả thi cần thuyết minh nêu bật các yếu tố tác động đến xã hội như hỗ trợ nâng cao năng lực các tổ chức khoa học và công nghệ, thúc đẩy đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp, thúc đẩy chuyển giao, ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất v.v.. trong quá trình thực hiện dự án tuân thủ theo các quy định hiện hành.

### 4. Hợp đồng dự án

Hình thức Hợp đồng nếu khác với loại hợp đồng quy định tại quy định của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư, Bộ Khoa học và Công nghệ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

### 5. Nội dung Hợp đồng dự án

Nội dung cơ bản của Hợp đồng Dự án theo quy định hiện hành về đầu tư theo hình thức đối tác công tư và cần có các nội dung sau:

a) Làm rõ trách nhiệm liên quan để thực hiện dự án (thiết kế, lập dự án, xây dựng, vận hành, thu xếp vốn, xử lý rủi ro) của các bên liên quan.

b) Đối với dự án có sử dụng vốn góp bằng giá trị năng lực, chất lượng, uy tín, thương hiệu của các cơ sở hỗ trợ giải mã và hoàn thiện công nghệ: Phải

được đánh giá tương xứng với giá trị, do cơ sở hỗ trợ giải mã và hoàn thiện công nghệ công lập và nhà đầu tư thỏa thuận trong Hợp đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tỷ lệ này được ổn định hoặc định kỳ rà soát, điều chỉnh trong suốt quá trình thực hiện dự án.

c) Trường hợp viện, trường cử người lao động sang làm việc tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo Hợp đồng hợp tác công tư theo nguyên tắc công khai, dân chủ, tự nguyện của người lao động. Viện, trường chịu trách nhiệm và có phương án bảo đảm bảo nhân lực cho hoạt động bình thường của đơn vị.

d) Đối với dự án áp dụng hợp đồng theo hình thức Xây dựng - Cho Thuê - Chuyển Giao (BLT) các dự án xây dựng một phần hoặc toàn bộ cơ sở hỗ trợ giải mã và hoàn thiện công nghệ:

- Quy mô, phạm vi, khung thời gian, giá thuê dịch vụ được đàm phán;
- Thông số kỹ thuật đầu ra của dịch vụ theo Hợp đồng, tiêu chuẩn chất lượng; các chỉ tiêu, yêu cầu với dịch vụ, các điều kiện mà nhà cung cấp phải đáp ứng.
- Quy định về hình thức, phương pháp đánh giá chất lượng dịch vụ, hình thức giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Hợp đồng.
- Phần vốn Nhà nước thanh toán cho Nhà đầu tư cung cấp dịch vụ phù hợp với khả năng cân đối hàng năm.
- Phần kinh phí thanh toán cho Nhà đầu tư từ nguồn tài chính hợp pháp của đơn vị.
- Yêu cầu và quy trình chuyển giao cho cơ quan Nhà nước khi hết thời hạn hợp đồng.
- Yêu cầu về bảo mật các thông tin liên quan đến cơ sở nhà nước và đối tượng phục vụ.
- Xác định rõ các dịch vụ có thu phí người sử dụng, các thỏa thuận nguyên tắc phân chia lợi nhuận, chi phí liên quan giữa các bên.
- Quyền, nghĩa vụ của từng bên ký hợp đồng, thời gian và nguyên tắc thanh toán, quyết toán hợp đồng, các nội dung khác theo thỏa thuận giữa các bên.
- Điều kiện, cơ chế, trường hợp được điều chỉnh giá thuê nếu có.

6. Nguyên tắc tính giá dịch vụ do dự án PPP cung ứng đối với dịch vụ hỗ trợ giải mã và hoàn thiện công nghệ

a) Các bên tham gia đầu tư thực hiện dự án PPP được tính và thu đủ các chi phí để cung cấp các dịch vụ theo Hợp đồng đã ký và nguyên tắc đơn vị quản lý tự quyết định mức giá trên cơ sở tính đầy đủ chi phí, bao gồm:

- Chi phí trực tiếp: Tiền nguyên vật liệu, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế để thực hiện dịch vụ; Tiền điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường; Duy tu, bảo dưỡng thiết bị, mua thay thế công cụ, dụng cụ trực tiếp sử dụng để thực hiện các dịch vụ; Chi phí trực tiếp khác như: thuê dịch vụ công

nghệ thông tin, chi phí kiểm chuẩn, kiểm định, hiệu chỉnh các trang thiết bị, dụng cụ trực tiếp.

- Tiền lương: Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo chế độ của công chức, viên chức và người lao động bao gồm cả trực tiếp và gián tiếp; Chi phí nhân công thuê ngoài (không quá 50% chi phí tiền lương của dịch vụ để chi trả thù lao nhằm khuyến khích, thu hút các chuyên gia giỏi làm việc tại đơn vị).

- Chi phí quản lý bao gồm: chi phí của các bộ phận quản lý, phục vụ, gián tiếp; chi phí đào tạo, nghiên cứu khoa học để ứng dụng, tiếp nhận và triển khai các kỹ thuật y tế và các chi phí hợp pháp khác để vận hành, bảo đảm hoạt động bình thường của cơ sở. Trường hợp vay vốn, huy động vốn để đầu tư, mua sắm trang thiết bị được tính và phân bổ chi phí lãi vay vào chi phí của các dịch vụ sử dụng nguồn vốn này (trừ phần chênh lệch lãi suất được ngân sách nhà nước cấp bù).

- Chi phí khấu hao tài sản cố định theo chế độ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước. Trường hợp đặc biệt được thực hiện khấu hao nhanh tài sản cố định để đổi mới trang thiết bị, công nghệ và trả nợ vốn vay, vốn huy động nhưng tối đa không vượt quá 02 lần mức khấu hao hiện hành. Trình tự, thủ tục, điều kiện khấu hao nhanh tài sản cố định thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

- Chi phí tích lũy để mở rộng đầu tư, phát triển kỹ thuật tối đa không quá 10% tổng các chi phí của dịch vụ.

#### 7. Về nguồn tài chính tham gia dự án

a) Nguồn kinh phí từ Nhà nước được bố trí từ nguồn ngân sách khoa học và công nghệ, quỹ phát triển khoa học công nghệ của các địa phương, các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia.

b) Các dự án sử dụng vốn Nhà nước phải tuân thủ quy định có liên quan tại Luật Đầu tư công, pháp luật về ngân sách Nhà nước.

c) Quy định việc tham gia đóng góp tài sản công của các cơ sở giáo dục, cơ sở nghiên cứu công lập đối với các dự án hợp tác được quy định theo Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

#### **Điều 14. Nội dung, hình thức và mức hỗ trợ cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện việc giải mã công nghệ**

1. Lĩnh vực ưu tiên giải mã công nghệ: công nghệ thuộc danh mục công nghệ ưu tiên khuyến khích chuyển giao phục vụ mục tiêu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, vùng, địa phương.

2. Hoạt động giải mã, làm chủ công nghệ của các tổ chức, cá nhân bao gồm các hoạt động sau:

a) Tìm kiếm công nghệ nước ngoài; mua vật mẫu, sản phẩm, công nghệ, thiết kế, thiết bị hoặc hệ thống cần được giải mã.

b) Nghiên cứu, phân tích để hiểu, nắm vững nguyên lý công nghệ, cấu trúc, thiết kế, chức năng và hoạt động của một thiết bị, đối tượng, hệ thống.

c) Cải tiến, hoàn thiện công nghệ hoặc tạo ra công nghệ, thiết bị, hệ thống, đối tượng mới có tính năng tương đương.

d) Tiến hành thử nghiệm, sản xuất thử ở qui mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

e) Lắp đặt và vận hành dây chuyền công nghệ; phục hồi, sửa chữa, hiệu chỉnh máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, phương tiện đo kiểm.

f) Xử lý số liệu, tính toán, phân tích phục vụ trực tiếp nghiên cứu - triển khai, kiểm định và thử nghiệm.

g) Đánh giá, hiệu chỉnh, hoàn thiện, tối ưu hóa; Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn.

3. Nội dung hỗ trợ hoạt động giải mã công nghệ bao gồm:

a) Chi phí mua sắm, nhập khẩu vật mẫu, thiết kế, công nghệ, thiết bị hoặc hệ thống cần được giải mã

b) Chi phí mua sắm nguyên liệu, nhiên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động giải mã công nghệ

c) Chi công lao động và chi thuê chuyên gia tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật

d) Chi phí sử dụng hệ thống các phòng thí nghiệm; chi phí đo lường, thử nghiệm, đánh giá tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật

4. Hình thức hỗ trợ:

a) Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho các tổ chức cá nhân thực hiện hoạt động giải mã công nghệ.

b) Hỗ trợ cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay đối với các dự án đầu tư của doanh nghiệp thực hiện giải mã, làm chủ công nghệ phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm sản xuất sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm, sản phẩm quốc gia.

5. Mức độ hỗ trợ:

a) Đối với các hoạt động quy định tại điểm a, b, c, g khoản 3, Điều này, nhà nước hỗ trợ tối đa 75% kinh phí và tối đa 100% kinh phí đối với các công nghệ được ưu tiên, công nghệ được khuyến khích chuyển giao vào Việt Nam;

b) Đối với các hoạt động được quy định tại điểm d, e, f khoản 3, Điều này, nhà nước hỗ trợ tối đa 50% kinh phí và hỗ trợ tối đa 75% kinh phí đối với các công nghệ được ưu tiên, công nghệ được khuyến khích chuyển giao vào Việt Nam.

c) Hỗ trợ 100% kinh phí cho các nội dung của khoản 3, Điều này trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng hoặc được đặt hàng của nhà nước.



## 6. Điều kiện hỗ trợ:

a) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện, năng lực để thực hiện trong đó nhân lực trực tiếp tham gia là người Việt Nam, ưu tiên các doanh nghiệp, tổ chức đã đầu tư bằng nguồn vốn tự có cho hoạt động giải mã công nghệ.

b) Đối với hỗ trợ vốn vay, lãi suất vốn vay dự án đầu tư: Doanh nghiệp được xét hưởng hỗ trợ lãi suất phải đảm bảo các điều kiện:

- Đã đầu tư bằng nguồn vốn tự có cho hoạt động giải mã công nghệ, làm chủ công nghệ đạt ít nhất 1% tổng doanh thu trong 1 năm và cam kết đầu tư trong 3 năm tiếp theo;

- Có tình hình sản xuất kinh doanh ổn định, tài chính lành mạnh, chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Nhà nước về nộp ngân sách nhà nước, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp, không nợ đọng thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác bao gồm cả thuế xuất nhập khẩu.

## 7. Nguồn kinh phí hỗ trợ:

Nguồn kinh phí hỗ trợ được bố trí từ nguồn ngân sách khoa học và công nghệ, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia.

## **Điều 15. Trình tự, thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện việc giải mã công nghệ**

### 1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí

a) Đối với đề nghị hỗ trợ thông quan thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, hồ sơ bao gồm:

- Đơn đăng ký chủ trì thực hiện đề tài, dự án;

- Thuyết minh đề tài hoặc dự án;

- Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ nhiệm đề tài, dự án và các cá nhân đăng ký thực hiện chính có xác nhận của cơ quan quản lý (nếu có);

- Văn bản xác nhận về sự đồng ý của tổ chức khoa học và công nghệ phối hợp thực hiện đề tài, dự án (nếu có);

- Các văn bản chứng minh đề tài, dự án phục vụ hoạt động giải mã công nghệ đã được Cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt hoặc đặt hàng;

- Văn bản pháp lý chứng minh năng lực về nhân lực, trang thiết bị, tài chính và khả năng huy động vốn từ các nguồn khác để thực hiện đề tài, dự án.

b) Đối với đề nghị hỗ trợ vốn vay, hỗ trợ lãi suất vay thực hiện dự án đầu tư, Hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị;

- Dự án hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi;
- Giấy phép đầu tư hoặc Giấy đăng ký kinh doanh (bản sao);
- Các văn bản chứng minh đề tài, dự án phục vụ chuyển giao, ứng dụng công nghệ đã được Cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt hoặc đặt hàng;
- Hợp đồng mua bán thiết bị công nghệ để thực hiện việc giải mã (bản sao, nếu có);
- Biên bản nghiệm thu, hóa đơn giá trị gia tăng có liên quan (bản sao);
- Hồ sơ xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế của năm trước liền kề. Trường hợp còn nợ thuế thì doanh nghiệp có cam kết trả nợ thuế và được cơ quan thuế chấp thuận bằng văn bản.

## 2. Quy trình thực hiện:

Trình tự, thủ tục xin hỗ trợ, thời gian giải quyết theo quy định của Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia.

3. Mẫu văn bản liên quan đến việc thực hiện của điều này theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

## **Điều 16. Hình thức, nội dung và mức hỗ trợ cho hoạt động liên kết hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ tại địa phương**

1. Các hình thức hoạt động liên kết để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm:

a) Thực hiện thông qua hợp đồng được ký kết giữa tổ chức khoa học và công nghệ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phù hợp đặc thù của địa phương.

b) Thực hiện thông qua hình thức là hợp tác thực hiện đề tài, đề án, dự án về khoa học và công nghệ.

c) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng thực hiện hoạt động liên kết để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm:

a) Tổ chức khoa học và công nghệ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

b) Tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương.

c) Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được hoàn thiện.

3. Nội dung hoạt động liên kết để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ:

a) Tư vấn, lựa chọn kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có khả năng ứng dụng phù hợp với địa phương.

b) Tìm kiếm, thuê chuyên gia trong và ngoài nước để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

c) Thực hiện sản xuất thử nghiệm, khảo nghiệm, chế thử để hoàn thiện các kết quả nghiên cứu phù hợp đặc thù của địa phương trên cơ sở khai thác thông tin hạ tầng, cơ sở dữ liệu, cơ sở vật chất-kỹ thuật, phương tiện và dịch vụ.

d) Xây dựng quy trình sản xuất, dây chuyền sản xuất và hỗ trợ tư vấn đầu tư thiết bị, hạ tầng phục vụ cho hoạt động sản xuất.

đ) Đánh giá, phân tích thị trường, dự báo thị trường và xu hướng phát triển thị trường của sản phẩm được tạo ra từ kết quả nghiên cứu đã được hoàn thiện.

e) Giới thiệu, quảng bá, tiếp thị, tuyên truyền, nhân rộng về các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã được hoàn thiện.

g) Đào tạo, tập huấn để nâng cao kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ phục vụ việc hoàn thiện kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ.

h) Các nội dung hợp tác theo quy định của pháp luật.

4. Định mức hỗ trợ hoạt động liên kết để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ:

a) Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí đối với nội dung tại Điểm a, b, c, d, đ Khoản 2 Điều này.

b) Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí đối với điểm e, g, h Khoản 2 Điều này.

c) Định mức hỗ trợ kinh phí cho các nội dung khác có liên quan theo quy định tại các Chương trình, Đề án và các văn bản hiện hành.

5. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan

a) Căn cứ điều kiện đặc thù của địa phương, các tổ chức khoa học và công nghệ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phối hợp với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ, doanh nghiệp, cá nhân tại các địa phương thực hiện hoạt động liên kết theo các hình thức tại Khoản 1 Điều này để đề xuất với các cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ của trung ương và địa phương tổ chức thực hiện.

b) Hằng năm, các tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương xác định nhu cầu của địa phương đề xuất với các cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ tại địa phương kế hoạch thực hiện hoạt động liên kết với các tổ chức khoa học và công nghệ để hoàn thiện kết quả nghiên cứu bảo đảm phù hợp với địa phương.

c) Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đề xuất nhu cầu về ứng dụng, đổi mới, chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đến các tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ tại địa phương.

d) Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ bố trí kinh phí dành cho khoa học và công nghệ để hỗ trợ hoạt động liên kết theo nội dung, đối tượng quy định tại khoản 2 và 3 Điều này.

**Điều 17. Hỗ trợ cá nhân tham gia hoạt động nghiên cứu chuyên giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh**

1. Cá nhân thuộc các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học thực hiện hoạt động nghiên cứu chuyên giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ như sau:

a) Được ưu tiên tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ.

b) Được ưu tiên hỗ trợ kinh phí để thực hiện các dự án nghiên cứu, chuyên giao, ứng dụng và đổi mới công nghệ với doanh nghiệp.

c) Trong thời gian làm việc tại doanh nghiệp, được xem xét là nhân lực công nghệ cao của doanh nghiệp thực hiện dự án để được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Luật thuế thu nhập cá nhân sửa đổi.

d) Đối với cá nhân thuộc cơ sở giáo dục đại học, thời gian làm việc tại doanh nghiệp được tính vào quỹ thời gian dành cho nghiên cứu khoa học theo Quy định tại Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Doanh nghiệp hợp tác với cá nhân thực hiện thực hoạt động nghiên cứu chuyên giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ như sau:

a) Kinh phí chi cho cá nhân và các hoạt động này được tính vào chi phí của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

b) Dự án hợp tác nghiên cứu, chuyên giao, ứng dụng và đổi mới công nghệ phục vụ yêu cầu đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Khoa học và Công nghệ.

3. Tiêu chuẩn cá nhân thuộc các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học thực hiện hoạt động nghiên cứu chuyên giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ của Nhà nước:

a) Đối với cá nhân thuộc cơ sở nghiên cứu phải đạt các tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng, tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ từ nhóm chức danh nghiên cứu viên hoặc kỹ sư trở lên theo quy định tại Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKH-CN-BNV.

b) Đối với cá nhân thuộc cơ sở giáo dục đại học phải đạt các tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng, tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ từ nhóm chức danh giảng viên trở lên theo quy định tại Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV.

c) Lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ ứng dụng được quy định trong Quyết định số 12/2008/QĐ-BKH-CN ban hành một số bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ.

## Mục 2

### CƠ CHẾ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN

#### THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

**Điều 18. Cơ chế giao quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí**

1. Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được nhà nước hỗ trợ kinh phí, Nhà nước chỉ thực hiện quyền trong phần quyền sở hữu của Nhà nước đối với kết quả nghiên cứu.

Trường hợp các Bên thống nhất giao cho Nhà nước là đại diện chủ sở hữu kết quả thì Nhà nước thực hiện quyền phê duyệt phương án xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

Trường hợp nhà nước hỗ trợ kinh phí theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 36 Luật Chuyển giao công nghệ, tổ chức chủ trì và tổ chức đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, tài chính phải xác định đại diện chủ sở hữu kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ và phương án giao quyền sở hữu khi ký kết hợp đồng khoa học và công nghệ.

2. Tổ chức quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Luật Chuyển giao công nghệ hoặc đại diện chủ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo thỏa thuận giữa tổ chức đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, tài chính và tổ chức chủ trì quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 Luật Chuyển giao công nghệ nếu là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thì được giao quyền sở hữu để nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ, ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công.

3. Trường hợp tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thuộc khoản 2 Điều này thì việc quản lý tài sản là kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ áp dụng quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công.

**Điều 19. Phân chia lợi nhuận thu được từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước**

1. Việc phân chia lợi nhuận thu được từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện như sau:

a) Thù lao cho tác giả theo thỏa thuận giữa các bên nhưng tối thiểu là 30%.

b) Phân chia cho tổ chức trung gian (cá nhân môi giới) theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không quá 10%.

c) Sau khi phân chia cho tác giả và tổ chức trung gian, người môi giới (nếu có), trong trường hợp giao quyền sở hữu dành 50% cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, 50% dành cho quỹ khen thưởng, phúc lợi của tổ chức trong phần lợi nhuận còn lại.

d) **Phương án 1:** Sau khi phân chia cho tác giả và tổ chức trung gian, người môi giới (nếu có) trường hợp giao quyền sử dụng đến dưới 10 năm thì trả cho đại diện chủ sở hữu nhà nước 5%; giao quyền sử dụng từ 10 năm trở lên thì trả cho đại diện chủ sở hữu nhà nước 10%.

d) **Phương án 2:** Sau khi phân chia cho tác giả và tổ chức trung gian, người môi giới (nếu có), phần lợi nhuận còn lại được phân chia như sau:

- Giao quyền sử dụng *độc quyền*, áp dụng tương ứng tỷ lệ 10% và 5% lợi nhuận được trả trong thời hạn bảo hộ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ đối với kết quả nghiên cứu được bảo hộ sáng chế và kết quả nghiên cứu được bảo hộ là giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, giống cây trồng hoặc quyền tác giả (phần mềm máy tính).

- Giao quyền sử dụng *không độc quyền*, áp dụng tỷ lệ 2% lợi nhuận thu được trả trong thời hạn bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ đối với kết quả nghiên cứu được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và 2% lợi nhuận thu được trả trong thời hạn không quá 10 năm đối với kết quả nghiên cứu không có văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

e) Trường hợp giao quyền sử dụng để thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ thì không phải trả cho đại diện chủ sở hữu nhà nước.

3. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của Bộ, ngành địa phương là đơn vị tiếp nhận thu khoản lợi nhuận trả cho đại diện chủ sở hữu nhà nước từ việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

**Điều 20. Hỗ trợ kinh phí cho tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có kết quả được chuyển giao và ứng dụng trong thực tiễn**

1. Điều kiện để tổ chức, cá nhân được xem xét mua, hỗ trợ kinh phí

a) Có kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đã được chuyển giao và ứng dụng hợp pháp và được cơ quan quản lý khoa học và công nghệ công nhận tương đương với các loại nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội hơn so với các kết quả nghiên cứu khoa học tương tự đã được áp dụng trước đó được xem xét hỗ trợ;

b) Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, xã hội và quốc phòng, an ninh được xem là tương đương với nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt theo Luật Khoa học và Công nghệ thì được xét xét mua kết quả đó.

2. Tổ chức, cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định đến cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ. Hồ sơ đề nghị thẩm định bao gồm:

- Đơn đề nghị thẩm định nêu rõ nhu cầu được công nhận tương đương cấp quốc gia, cấp Bộ, cấp tỉnh;

- Tài liệu thể hiện quá trình nghiên cứu, thiết kế, chế tạo;

- Kết quả nghiên cứu;

- Tài liệu chứng minh kết quả được chuyển giao, ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn.

b) Phổ biến rộng rãi trên các cơ sở dữ liệu điện tử của Sàn giao dịch công nghệ quốc gia, Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, và các trang tin có liên quan khác.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trên cơ sở đề nghị của cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ ban hành quyết định thành lập hội đồng xét công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tương đương cấp Bộ, cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh và Tổ thẩm định kinh phí mua, hỗ trợ.

3. Phiên họp của Hội đồng áp dụng theo quy định về họp hội đồng xét duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ, cấp tỉnh. Phiếu nhận xét, đánh giá, biên bản kiểm phiếu, biên bản họp hội đồng thực hiện theo mẫu hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Nguồn và kinh phí mua, hỗ trợ

a) Nguồn kinh phí mua, hỗ trợ từ Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia và Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của Bộ, ngành, địa phương, các chương trình khoa học và công nghệ do Bộ, ngành quản lý;

b) Mức kinh phí mua, hỗ trợ tối thiểu bằng kinh phí tự đầu tư cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

**Điều 21. Thu thập, đánh giá, lựa chọn và công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ nhu cầu đổi mới sáng tạo của các tổ chức, cá nhân**

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) định kỳ hằng năm gửi báo cáo thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do mình đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng về Bộ Khoa học và Công nghệ thông qua các tổ

chức đầu mối về ứng dụng và phát triển công nghệ quy định tại Khoản 3, Điều này.

2. Nội dung báo cáo thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ bao gồm: Tên nhiệm vụ; thông tin về các cá nhân, tổ chức chủ trì nhiệm vụ; lĩnh vực khoa học và công nghệ; lĩnh vực ứng dụng; địa chỉ ứng dụng; quy mô ứng dụng; tài liệu sở hữu trí tuệ; hiệu quả và tác động về kinh tế - xã hội và môi trường; phương thức chuyển giao kết quả, mức độ và khả năng thương mại hóa; danh mục các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

3. Báo cáo thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được gửi về các tổ chức sau:

a) Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối ứng dụng và phát triển công nghệ quốc gia tiếp nhận báo cáo thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là sản phẩm các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia; tổng hợp báo cáo của các bộ, ngành và địa phương;

b) Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối ứng dụng và phát triển công nghệ cấp bộ tiếp nhận báo cáo thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ và cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý;

c) Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối ứng dụng và phát triển công nghệ cấp tỉnh tiếp nhận báo cáo thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là sản phẩm các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý.

4. Báo cáo thu thập kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là sản phẩm nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước được khuyến khích gửi về các tổ chức thực hiện chức năng đầu mối ứng dụng và phát triển công nghệ các cấp theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

5. Sau khi tiếp nhận, các tổ chức thực hiện chức năng đầu mối ứng dụng và phát triển công nghệ có trách nhiệm đưa báo cáo thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận, công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ, tổng hợp và công bố công khai trên trang thông tin hoặc cổng thông tin điện tử của mình.

6. Công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

a) Tạp chí và tập san khoa học, kỷ yếu hội thảo khoa học nhiều kỳ xuất bản trong nước được đăng ký cấp Mã số chuẩn quốc tế cho xuất bản phẩm nhiều kỳ (ISSN) tại tổ chức thực hiện chức năng đầu mối ứng dụng và phát triển công nghệ quốc gia.



b) Thông tin về các công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ quy định tại Điểm a, Khoản 6 Điều này và luận án tiến sĩ sau khi nộp vào Thư viện Quốc gia Việt Nam được tổ chức thực hiện chức năng đầu mối ứng dụng và phát triển công nghệ quốc gia đưa vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.

c) Kỹ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành quốc gia và quốc tế sử dụng ngân sách nhà nước phải nộp vào tổ chức thực hiện chức năng đầu mối ứng dụng và phát triển công nghệ quốc gia và các tổ chức thực hiện chức năng đầu mối ứng dụng và phát triển công nghệ cấp bộ và cấp tỉnh. Khuyến khích việc giao nộp các kỹ yếu hội nghị, hội thảo khoa học không sử dụng ngân sách nhà nước vào các tổ chức nêu trên.

d) Các công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được chọn lọc, bổ sung, cập nhật và chia sẻ nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin trong lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, giáo dục và đào tạo, sản xuất, kinh doanh và các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

7. Kinh phí hoạt động thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận, công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

a) Nguồn kinh phí hoạt động thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận, công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm:

- Ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương) cân đối, bố trí trong dự toán hằng năm của các bộ, ngành, địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

- Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ;

- Nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

b) Ngân sách dành cho hoạt động thông tin khoa học và công nghệ được ghi thành một mục chi riêng trong mục lục ngân sách nhà nước hằng năm cho thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận, công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của bộ, ngành và địa phương. Việc phân bổ ngân sách khoa học và công nghệ chi cho hoạt động thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận, công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ căn cứ vào khả năng ngân sách, nhu cầu thực tiễn và tăng dần theo nhu cầu phát triển của hoạt động thông tin khoa học và công nghệ.

c) Nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ được sử dụng để bù đắp chi phí, tái đầu tư, tăng cường cơ sở vật chất, điều kiện làm việc.

**Điều 22. Hỗ trợ của Nhà nước trong việc thúc đẩy việc khai thác, sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**

1. Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức nghiên cứu khoa học các hoạt động sau:

a) Quảng bá, giới thiệu các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ý tưởng công nghệ.

b) Hỗ trợ kinh phí đánh giá, thẩm định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

c) Hỗ trợ thành lập các doanh nghiệp khởi nghiệp từ các tổ chức, cá nhân có ý tưởng công nghệ.

d) Hỗ trợ thành lập các trung tâm chuyên giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trong các tổ chức nghiên cứu khoa học.

e) Hỗ trợ đào tạo chuyên gia về chuyển giao công nghệ, thương mại hóa công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo cho các tổ chức khoa học và công nghệ.

f) Hỗ trợ hoạt động đánh giá hiện trạng và thống kê xác định nhu cầu khai thác sáng chế - sáng kiến, cải tiến đổi mới công nghệ của doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân.

g) Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu tìm kiếm, nhận dạng, đánh giá và phân loại sáng chế - sáng kiến theo các lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật phù hợp với mục đích, yêu cầu và khả năng khai thác của thị trường.

h) Hỗ trợ hoạt động phân tích các sáng chế - sáng kiến và nhận dạng công nghệ để tìm ra các bí quyết công nghệ nằm trong các sáng chế - sáng kiến cũng như khả năng ứng dụng của các sáng chế - sáng kiến, công nghệ tiềm năng nhằm đáp ứng nhu cầu đổi mới công nghệ của doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân.

i) Khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động tư vấn, nghiên cứu khoa học công nghệ về quy trình tái lập, mô phỏng sáng chế - sáng kiến, công nghệ cũng như hoạt động thiết kế, chế thử và kiểm nghiệm các mẫu sáng chế - sáng kiến phục vụ hoạt động hoàn thiện sáng chế - sáng kiến.

k) Hỗ trợ hoạt động thống kê, xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác hệ cơ sở dữ liệu sáng chế - sáng kiến và thông tin công nghệ, cũng như hoạt động mua, giới thiệu và phổ biến nhân rộng các sáng chế - sáng kiến có tiềm năng tác động tích cực tới kinh tế - xã hội.

2. Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao:

a) Mua/áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học cho các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.

b) Phát triển cơ sở dữ liệu thông tin về các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ý tưởng công nghệ.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với các Bộ, ngành và các trường đại học, viện nghiên cứu tổ chức rà soát, công bố thông tin về các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước cho tất cả các cá nhân, doanh nghiệp có nhu cầu khai thác, sử dụng nếu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đó chưa được khai thác, sử dụng trong vòng 5 năm liên tục tính từ thời điểm tiến hành rà soát.

4. Nguồn kinh phí hỗ trợ nêu tại khoản 1 và 2 được lấy từ Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Bộ, ngành, địa phương, hoặc thông qua các Chương trình quốc gia do các Bộ, ngành quản lý. Hình thức hỗ trợ được thực hiện theo nguyên tắc doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ tự chủ chi thường xuyên và đầu tư được hỗ trợ 50%, cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức khoa học và công nghệ tự chủ chi thường xuyên được hỗ trợ 100%.

5. Thủ tục thẩm định để mua/áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học cho các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định tại **Điều 24 Nghị định này**.

### **Điều 23. Mua, nghiên cứu hoàn thiện sáng chế, sáng kiến chuyển giao cho cộng đồng**

1. Sáng chế, sáng kiến đã được áp dụng hợp pháp tại ít nhất một cơ sở mang lại hiệu quả về kỹ thuật, kinh tế, xã hội thì được nhà nước thẩm định để mua, hỗ trợ nghiên cứu hoàn thiện để chuyển giao cho doanh nghiệp áp dụng.

2. Tổ chức, cá nhân có sáng chế, sáng kiến quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định đến cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ. Hồ sơ đề nghị thẩm định bao gồm: đơn đề nghị thẩm định nêu rõ nhu cầu được mua, hỗ trợ nghiên cứu hoàn thiện; thuyết minh đã được phê duyệt (nếu có); tài liệu thể hiện quá trình nghiên cứu, thiết kế, chế tạo; kết quả nghiên cứu; tài liệu chứng minh kết quả áp dụng tại cơ sở và các tài liệu liên quan;

b) Phổ biến rộng rãi trên các cơ sở dữ liệu điện tử của Sàn giao dịch công nghệ quốc gia, Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, và các trang tin có liên quan khác.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trên cơ sở đề xuất của cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ quyết định thành lập hội đồng thẩm định, đánh giá sáng chế, sáng kiến tương đương hội đồng xét duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ hoặc cấp tỉnh.

4. Phiên họp của hội đồng (Nguyên tắc, phương thức, trình tự, thủ tục làm việc) áp dụng theo quy định đối với hội đồng xét duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ hoặc cấp tỉnh. Phiếu nhận xét, đánh giá, biên bản kiểm phiếu và biên bản họp hội đồng thực hiện theo mẫu hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Nhà nước có trách nhiệm chi trả kinh phí tổ chức đánh giá, thẩm định sáng kiến, sáng chế nêu tại khoản 1 Điều này.

6. Nguồn kinh phí để mua, hỗ trợ nghiên cứu sáng chế được lấy từ Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Bộ, ngành, địa phương, hoặc thông qua các Chương trình quốc gia do Bộ, ngành quản lý.

7. Các Quỹ nêu tại khoản 6 Điều này có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức các Hội đồng đánh giá, thẩm định phù hợp với Luật Khoa học và Công nghệ và Luật Chuyển giao công nghệ.

#### **Điều 24. Đối tượng được tạo điều kiện thuận lợi trong việc xác lập quyền sở hữu công nghiệp, công nhận, đăng ký lưu hành sản phẩm, công nghệ mới**

1. Cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ ưu tiên xem xét các đơn đăng ký xác lập quyền cho các tổ chức, cá nhân có kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm, công nghệ mới để thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp nông nghiệp, doanh nghiệp công nghệ cao.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về công nhận, đăng ký lưu hành sản phẩm ưu tiên xem xét cấp phép cho các tổ chức cá nhân có sản phẩm, công nghệ mới để ứng dụng, chuyển giao, thương mại hóa.

#### **Điều 25. Công bố công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**

1. Hằng năm Bộ Khoa học và Công nghệ công bố danh sách công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có giá, chất lượng tương đương với công nghệ, sản phẩm nhập khẩu để khuyến khích sử dụng trong dự án đầu tư có sử dụng ngân sách nhà nước, ưu tiên trong đấu thầu mua sắm, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

2. Việc đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới được thực hiện trên cơ sở đề xuất của các tổ chức, cá nhân.

3. Hồ sơ đề nghị đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới bao gồm:

- Văn bản đề nghị đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới;
- Tài liệu giải trình về công nghệ mới, sản phẩm mới (trong đó thể hiện cụ thể tính mới của công nghệ, sản phẩm; so sánh chất lượng và giá của công nghệ mới, sản phẩm mới với công nghệ, sản phẩm nhập khẩu;

- Tài liệu về sản phẩm, công nghệ tương đương đang sử dụng tại 3 quốc gia khác nhau;

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và các tài liệu liên quan (bản vẽ, thiết kế, quy trình, sơ đồ, ảnh chụp mẫu sản phẩm, kết quả thực nghiệm, thí nghiệm, khảo sát, phân tích, đánh giá);

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

4. Hội đồng đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới và tổ chuyên gia tư vấn được thành lập theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và thực hiện như Hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ.

5. Kinh phí phục vụ công tác đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới được lấy từ ngân sách dành cho sự nghiệp khoa học và công nghệ.

### **Điều 26. Phát triển công nghệ tạo ra và hoàn thiện các sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực**

1. Ưu tiên chuyển giao công nghệ để tạo ra các sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong nước:

a) Tổ chức, cá nhân chuyên giao công nghệ để tạo ra các sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong nước được ưu tiên mức hỗ trợ tối đa kinh phí cho hoạt động chuyển giao công nghệ theo các đối tượng, hình thức và phương thức theo quy định hiện hành.

b) Công nghệ được ưu tiên chuyển giao bao gồm công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến so với khu vực ASEAN và thế giới, công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên được nghiên cứu ở trong nước.

c) Đối tượng của công nghệ chuyển giao gồm:

- Bí quyết kỹ thuật;

- Kiến thức kỹ thuật về công nghệ được chuyển giao dưới dạng phương án công nghệ, quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, chương trình máy tính, thông tin dữ liệu;

- Giải pháp hợp lý hoá sản xuất, đổi mới công nghệ;

- Máy móc, dây chuyền thiết bị sản xuất, thiết bị chuyên dụng đo kiểm phục vụ cho sản xuất, hoàn thiện và phát triển sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực.

2. Khuyến khích phát triển các công nghệ tạo ra và hoàn thiện sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và ngoài nước.

a) Doanh nghiệp, tổ chức nhận chuyển giao công nghệ tạo ra và hoàn thiện các sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực được hỗ trợ kinh phí để triển khai sản xuất thử nghiệm, ứng dụng vào sản xuất và đời sống.

- Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức nhận chuyển giao công nghệ tự đầu tư kinh phí để tạo ra sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực sau khi có kết quả nghiệm thu đạt yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và sản phẩm được đánh giá có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và ngoài nước thì được hỗ trợ một phần kinh phí đã tự đầu tư nghiên cứu, đồng thời được ưu tiên xem xét triển khai dự án sản xuất thử nghiệm để hoàn thiện và phát triển sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực theo quy định.

- Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức nhận chuyển giao công nghệ tham gia triển khai các nhiệm vụ cấp quốc gia, cấp tỉnh được hỗ trợ tối đa kinh phí đối với đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm để phát triển các sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực theo các quy định hiện hành.

b) Đối với các dự án đầu tư phát triển các sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và ngoài nước được sử dụng, chuyển giao công nghệ trong nước:

- Hỗ trợ tối đa đến 50% công lao động theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho cán bộ khoa học, nhân viên kỹ thuật trực tiếp thực hiện nội dung nghiên cứu hoàn thiện các quy trình công nghệ, giải pháp khoa học và công nghệ, xây dựng các phần mềm máy tính; thử nghiệm, phân tích, kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm đến khi hoàn thành sản phẩm lô số không.

- Hỗ trợ tối đa đến 30% kinh phí mua vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, thiết bị đo kiểm, phân tích theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình thử nghiệm và sản xuất sản phẩm lô số không của dây chuyền công nghệ, đối với các Dự án trong lĩnh vực nông nghiệp triển khai trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 5 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục các tổ chức hành chính thuộc vùng khó khăn và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) hỗ trợ tối đa đến 50% kinh phí.

- Nguồn kinh phí hỗ trợ được cân đối từ ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học và công nghệ.

3. Nhà nước có chính sách và biện pháp đẩy mạnh việc hoàn thiện thiết kế, chế tạo máy móc, thiết bị do Việt Nam tạo ra đủ sức cạnh tranh trên thị trường:

a) Đối với tổ chức, các nhân tự nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy móc, thiết bị sau khi ứng dụng để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực mang lại hiệu quả được xem xét hỗ trợ một phần kinh phí tự đầu tư sau khi hoàn thiện các thủ tục theo quy định hiện hành.

b) Các tổ chức, doanh nghiệp triển khai hoàn thiện thiết kế, chế tạo máy móc, thiết bị do Việt Nam tạo ra để phát triển sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực được ưu tiên vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước và Ngân hàng Phát triển Việt Nam với lãi suất cho vay, thời hạn vay và thời hạn ân hạn với mức ưu đãi cao nhất.

c) Các tổ chức, doanh nghiệp triển khai hoàn thiện thiết kế, chế tạo máy móc, thiết bị do Việt Nam tạo ra để phát triển sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực được hưởng các chế độ ưu đãi cao nhất về tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Doanh nghiệp, tổ chức chuyên giao, ứng dụng và hoàn thiện công nghệ tạo ra sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật.

### **Điều 25. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ của doanh nghiệp**

1. Nội dung đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ bao gồm: Đào tạo về quản lý công nghệ, quản trị công nghệ, cập nhật công nghệ mới, tìm kiếm công nghệ; đàm phán và chuyển giao công nghệ; kỹ năng vận hành, khai thác hiệu quả các công nghệ; thích nghi, cải tiến công nghệ, giải mã và làm chủ công nghệ; bồi dưỡng chuyên sâu về thiết kế, phát triển sản phẩm dựa trên các công nghệ; đào tạo về ứng dụng công nghệ thông tin và các công nghệ chủ chốt của cách mạng công nghiệp 4.0 vào sản xuất.

2. Hoạt động hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ cho doanh nghiệp:

a) Điều tra, khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của doanh nghiệp; khảo sát, đánh giá tác động và hiệu quả của hoạt động đào tạo, bồi dưỡng; tổ chức các hoạt động để kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai hoạt động đào tạo, bồi dưỡng doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc.

b) Thiết kế khung chương trình đào tạo bồi dưỡng về tìm kiếm, chuyển giao, thích nghi, cải tiến, giải mã và làm chủ công nghệ; quản lý công nghệ, quản trị công nghệ và cập nhật công nghệ mới cho các doanh nghiệp.

c) Xây dựng chương trình và biên soạn nội dung, tài liệu đào tạo, in ấn giáo trình, tài liệu phục vụ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng.

d) Hình thức đào tạo bao gồm hình thức tập trung, qua mạng và thông qua các hình thức khác cho doanh nghiệp.

3. Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí cho các hoạt động quy định tại điểm a,b,c khoản 2 Điều này và hỗ trợ 50% kinh phí đào tạo cho các lớp đào tạo được quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì hướng dẫn về nội dung, chương trình, hình thức, tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ, làm chủ công nghệ cho các doanh nghiệp.

5. Hàng năm, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

a) Hướng dẫn xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ cho các doanh nghiệp.

b) Tổng hợp nhu cầu đào tạo nâng cao năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ cho các doanh nghiệp làm cơ sở đề Bộ Tài chính cân đối, bố trí nguồn kinh phí hỗ trợ trong kế hoạch ngân sách hàng năm của các Bộ, ngành, địa phương.

### **Điều 26. Đào tạo phục vụ phát triển thị trường khoa học và công nghệ**

1. Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo nguồn nhân lực cho tổ chức trung gian, nguồn nhân lực thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cho cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ công lập và 50% kinh phí cho khối tư nhân.

2. Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo nguồn nhân lực cho các tổ chức trung gian là tổ chức khoa học và công nghệ công lập và 50% cho các tổ chức trung gian khu vực tư nhân.

3. Đối với các hoạt động liên kết giữa cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo, và cơ sở sản xuất, kinh doanh, cán bộ của cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo được phép xuống cơ sở nghiên cứu đào tạo, phối hợp nghiên cứu trong thời gian một đến ba tháng trong năm tùy vào nhu cầu công việc mà được giữ nguyên các chế độ tại cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo.

4. Hình thức và mức hỗ trợ áp dụng theo cơ chế xét duyệt đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ.

5. Mức hỗ trợ, nguồn kinh phí hỗ trợ cụ thể cho từng dự án do Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định.

### **Điều 27. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hỗ trợ hoạt động của sàn giao dịch công nghệ quốc gia**

1. Sàn giao dịch công nghệ quốc gia, Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp công nghệ quốc gia là các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ công lập, trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ được giao nhiệm vụ hỗ trợ tất cả các bên có nhu cầu giao dịch công nghệ, sản phẩm công nghệ, tài sản trí tuệ, khởi nghiệp công nghệ, đổi mới sáng tạo trong phạm vi cả nước phục vụ chiến lược quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội.

2. Điều kiện đối với sàn giao dịch quốc gia và Trung tâm khởi nghiệp công nghệ quốc gia:

a) Điều kiện về nhân lực:

- Có ít nhất 10 người có trình độ đại học trở lên, trong đó có ít nhất 40% làm việc chính thức, 30% có chứng chỉ, chứng nhận hoàn thành khóa học về: tư vấn, môi giới, xúc tiến chuyển giao công nghệ; quản trị tài sản trí tuệ; đánh giá, thẩm định giá công nghệ; thẩm định giá tài sản trí tuệ;



- Người đứng đầu phải có trình độ đại học trở lên, có chứng chỉ, chứng nhận hoàn thành khóa học về một trong các kỹ năng quy định tại điểm a khoản này và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm công tác liên quan đến thương mại hóa công nghệ, tài sản trí tuệ.

b) Điều kiện về cơ sở vật chất - kỹ thuật đối với sàn giao dịch công nghệ quốc gia:

- Có quyền sử dụng mặt bằng diện tích tối thiểu 1000m<sup>2</sup> trong thời hạn từ 05 năm trở lên cho các mục đích: giới thiệu, tư vấn, đàm phán chuyển giao công nghệ, tài sản trí tuệ và các hoạt động khác phục vụ chức năng của sàn giao dịch công nghệ;

- Có cơ sở dữ liệu hoặc có quyền sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu về nguồn cung và cầu công nghệ, tài sản trí tuệ; về tổ chức, cá nhân môi giới công nghệ; tổ chức, chuyên gia đánh giá, định giá công nghệ, tài sản trí tuệ; tổ chức, chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;

- Có quy trình kỹ thuật, quy trình quản lý giao dịch công nghệ, tài sản trí tuệ bảo đảm quyền và lợi ích của các tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch công nghệ, tài sản trí tuệ;

- Có trang tin điện tử riêng hoặc có quyền sử dụng trang tin điện tử chung về giao dịch công nghệ, tài sản trí tuệ;

- Có bảng giao dịch điện tử và biện pháp kỹ thuật bảo đảm cho các bên thực hiện giao dịch công nghệ, tài sản trí tuệ và cập nhật thông tin về giao dịch công nghệ, tài sản trí tuệ.

3. Các hình thức hỗ trợ hoạt động của sàn giao dịch công nghệ quốc gia:

a) Hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên 05 năm đầu hoạt động.

b) Hỗ trợ xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu trực tuyến về công nghệ, sản phẩm công nghệ, tài sản trí tuệ trong 05 năm đầu vận hành.

c) Hỗ trợ tổ chức 03 sự kiện hàng năm về xúc tiến giới thiệu, thương mại hóa công nghệ quy mô vùng, quốc gia, quốc tế.

d) Hỗ trợ hoạt động đào tạo nguồn nhân lực trong và ngoài nước.

e) Các hoạt động khác phục vụ phát triển sàn giao dịch công nghệ quốc gia

4. Trình tự, thủ tục hỗ trợ hoạt động của sàn giao dịch công nghệ quốc gia

a) Các nội dung nêu tại điểm b, c, d và e khoản 3 Điều này để được hỗ trợ phải được lập thành dưới hình thức đề tài, đề án, dự án khoa học và công nghệ có mục tiêu, nội dung nghiên cứu và sản phẩm cụ thể phục vụ trực tiếp hoạt động của Sàn giao dịch công nghệ.

b) Hình thức và mức hỗ trợ áp dụng theo cơ chế xét duyệt đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ.

c) Mức hỗ trợ, nguồn kinh phí hỗ trợ cụ thể cho từng dự án do Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định.

### **Điều 28. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hỗ trợ hoạt động của Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp công nghệ quốc gia**

1. Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp công nghệ quốc gia là tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ công lập, trực thuộc Bộ khoa học và công nghệ được giao nhiệm vụ tư vấn, hỗ trợ cá nhân, tổ chức có nhu cầu khởi nghiệp, ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hỗ trợ, đầu tư cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong phạm vi cả nước phục vụ chiến lược quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội.

2. Điều kiện đối với Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp công nghệ quốc gia:

a) Điều kiện về nhân lực:

- Có ít nhất 08 người có trình độ đại học trở lên, trong đó có ít nhất 40% làm việc chính thức.

- Người đứng đầu phải có trình độ đại học trở lên, có ít nhất 03 năm kinh nghiệm công tác liên quan đến hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

b) Điều kiện về cơ sở vật chất - kỹ thuật đối với Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp công nghệ quốc gia:

- Có quyền sử dụng mặt bằng diện tích tối thiểu 1000m<sup>2</sup> trong thời hạn từ 05 năm trở lên cho các mục đích: hỗ trợ thành lập, hoạt động của doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, tư vấn, hỗ trợ hoạt động của các tổ chức ươm tạo, hỗ trợ, đầu tư cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, tổ chức hoạt động liên quan tới xây dựng, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, truyền thông cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo;

- Có cơ sở dữ liệu hoặc có quyền sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; về tổ chức, cá nhân ươm tạo, hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; tổ chức, cá nhân đầu tư cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; tổ chức, chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn hình thành và phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, tư vấn về sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng;

- Có trang tin điện tử riêng hoặc có quyền sử dụng trang tin điện tử chung về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo;

3. Các hình thức hỗ trợ hoạt động Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp công nghệ quốc gia:

a) Hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên 05 năm đầu hoạt động;

b) Hỗ trợ xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu trực tuyến về hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong 05 năm đầu vận hành;

c) Hỗ trợ tổ chức 03 sự kiện hàng năm về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quy mô vùng, quốc gia, quốc tế;

d) Hỗ trợ hoạt động đào tạo nguồn nhân lực cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong và ngoài nước;

e) Các hoạt động khác phục vụ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia;

4. Trình tự, thủ tục hỗ trợ hoạt động của Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp công nghệ quốc gia

a) Các nội dung nêu tại điểm b, c, d và e khoản 3 Điều này để được hỗ trợ phải được lập thành dưới hình thức đề tài, đề án, dự án khoa học và công nghệ có mục tiêu, nội dung nghiên cứu và sản phẩm cụ thể phục vụ trực tiếp hoạt động của Trung tâm Hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo quốc gia.

b) Hình thức và mức hỗ trợ áp dụng theo cơ chế xét duyệt đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ.

c) Mức hỗ trợ, nguồn kinh phí hỗ trợ cụ thể cho từng dự án do Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định.

### Mục 3

## THÔNG TIN CÔNG NGHỆ

**Điều 29. Cơ chế hỗ trợ, nâng cao năng lực khai thác thông tin phục vụ tổ chức dịch vụ chuyển giao công nghệ**

1. Thúc đẩy phát triển các nguồn thông tin công nghệ bao gồm:

a) Thông tin về sở hữu trí tuệ (Thông tin sở hữu công nghiệp, tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp, người đại diện sở hữu công nghiệp).

b) Các cơ sở dữ liệu thông tin công nghệ và các công cụ phân tích, đánh giá trình độ công nghệ, dự báo xu hướng công nghệ, xây dựng bản đồ công nghệ, lộ trình công nghệ.

c) Cơ sở dữ liệu chuyên gia tư vấn về khoa học và công nghệ theo chuyên ngành phục vụ cho nhu cầu tư vấn chuyên sâu theo yêu cầu.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chỉ đạo và phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổ chức triển khai các nội dung tại khoản 1 Điều này.

3. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, tổ chức hiệp hội của doanh nghiệp, tổ chức hiệp hội ngành nghề, hợp tác xã, tổ chức dịch vụ sở hữu trí tuệ, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại tiếp cận và khai thác thông tin công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước.

4. Hình thức cung cấp thông tin công nghệ cho doanh nghiệp, tổ chức hiệp hội của doanh nghiệp, tổ chức hiệp hội ngành nghề, hợp tác xã, tổ chức dịch vụ sở hữu trí tuệ, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại bao gồm các hình thức chính sau:

a) Cung cấp thông tin công nghệ trực tiếp được thông qua:

- Tại trụ sở cơ quan cung cấp thông tin;

- Các hội chợ công nghệ (Techmart, Techfest, Techdemo...);
- Các hội nghị, hội thảo chuyên ngành, diễn đàn công nghệ;
- Các sự kiện như tổ chức các chương trình truyền hình, hội thi sáng tạo;
- Các khóa đào tạo, tập huấn;
- Liên hệ trực tiếp với doanh nghiệp.

b) Cung cấp thông tin trực tuyến qua cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin công nghệ.

c) Cung cấp thông tin công nghệ theo các hình thức khác như dịch vụ bưu chính, fax.

### **Điều 30. Biện pháp khuyến khích hình thành mạng lưới liên kết hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ trong và ngoài nước**

Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động môi giới, tư vấn và xúc tiến chuyển giao công nghệ trong các cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo, hình thành mạng lưới liên kết hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ trong và ngoài nước được xem xét đưa đi đào tạo tại nước ngoài, miễn thuế thu nhập cá nhân đối với các khoản thu từ hoạt động môi giới, tư vấn, xúc tiến; xem xét ưu tiên khi tham gia các chương trình khoa học và công nghệ.

### **Điều 31. Công bố danh mục công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước**

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) định kỳ hằng năm gửi báo cáo thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do mình đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng về Bộ Khoa học và Công nghệ thông qua các tổ chức đầu mối về ứng dụng và phát triển công nghệ quy định tại Khoản 3, Điều này.

2. Nội dung báo cáo thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ bao gồm: Tên nhiệm vụ; thông tin về các cá nhân, tổ chức chủ trì nhiệm vụ; lĩnh vực khoa học và công nghệ; lĩnh vực ứng dụng; địa chỉ ứng dụng; quy mô ứng dụng; tài liệu sở hữu trí tuệ; hiệu quả và tác động về kinh tế - xã hội và môi trường; phương thức chuyển giao kết quả, mức độ và khả năng thương mại hóa; danh mục các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

3. Báo cáo thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được gửi về các tổ chức sau:

a) Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối ứng dụng và phát triển công nghệ quốc gia tiếp nhận báo cáo thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là sản phẩm các nhiệm vụ khoa

học và công nghệ đặc biệt, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia; tổng hợp báo cáo của các bộ, ngành và địa phương.

b) Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối ứng dụng và phát triển công nghệ cấp bộ tiếp nhận báo cáo thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ và cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý.

c) Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối ứng dụng và phát triển công nghệ cấp tỉnh tiếp nhận báo cáo thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là sản phẩm các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý.

4. Báo cáo thu thập kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là sản phẩm nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước được khuyến khích gửi về các tổ chức thực hiện chức năng đầu mối ứng dụng và phát triển công nghệ các cấp theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Sau khi tiếp nhận, các tổ chức thực hiện chức năng đầu mối ứng dụng và phát triển công nghệ có trách nhiệm đưa báo cáo thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận, công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ, tổng hợp và công bố công khai trên trang thông tin hoặc cổng thông tin điện tử của mình.

6. Công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

a) Tạp chí và tập san khoa học, kỷ yếu hội thảo khoa học nhiều kỳ xuất bản trong nước được đăng ký cấp Mã số chuẩn quốc tế cho xuất bản phẩm nhiều kỳ (ISSN) tại tổ chức thực hiện chức năng đầu mối đầu mối ứng dụng và phát triển công nghệ quốc gia.

b) Thông tin về các công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ quy định tại Điểm a, Khoản 6 Điều này và luận án tiến sĩ sau khi nộp vào Thư viện Quốc gia Việt Nam được tổ chức thực hiện chức năng đầu mối ứng dụng và phát triển công nghệ quốc gia đưa vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.

c) Kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành quốc gia và quốc tế sử dụng ngân sách nhà nước phải nộp vào tổ chức thực hiện chức năng đầu mối ứng dụng và phát triển công nghệ quốc gia và các tổ chức thực hiện chức năng đầu mối ứng dụng và phát triển công nghệ cấp bộ và cấp tỉnh. Khuyến khích việc giao nộp các kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học không sử dụng ngân sách nhà nước vào các tổ chức nêu trên.

d) Các công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được chọn lọc, bổ sung, cập nhật và chia sẻ nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin trong lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, giáo dục và đào tạo, sản xuất, kinh doanh và các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

7. Kinh phí hoạt động thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận, công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ:

a) Nguồn kinh phí hoạt động thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận, công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm:

- Ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương) cân đối, bố trí trong dự toán hằng năm của các bộ, ngành, địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

- Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ;

- Nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

b) Ngân sách dành cho hoạt động thông tin khoa học và công nghệ được ghi thành một mục chi riêng trong mục lục ngân sách nhà nước hằng năm cho thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận, công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của bộ, ngành và địa phương. Việc phân bổ ngân sách khoa học và công nghệ chỉ cho hoạt động thu thập, đánh giá, lựa chọn, công nhận, công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ căn cứ vào khả năng ngân sách, nhu cầu thực tiễn và tăng dần theo nhu cầu phát triển của hoạt động thông tin khoa học và công nghệ.

c) Nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ được sử dụng để bù đắp chi phí, tái đầu tư, tăng cường cơ sở vật chất, điều kiện làm việc.

## **Chương IV**

### **ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC**

#### **ĐÁNH GIÁ, THẨM ĐỊNH GIÁ, GIÁM ĐỊNH CÔNG NGHỆ**

##### **Điều 32. Điều kiện đặc thù đối với tổ chức thẩm định giá công nghệ**

a) Điều kiện về nhân lực:

- Tổ chức thẩm định giá công nghệ có ít nhất 05 người có trình độ đại học trở lên, bao gồm chính nhiệm và kiêm nhiệm, trong đó có ít nhất 50% được cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo về định giá công nghệ, định giá tài sản trí tuệ, quản trị công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp chứng nhận;

- Người đứng đầu tổ chức phải có trình độ đại học trở lên và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm công tác liên quan đến nghiên cứu, đào tạo về định giá công nghệ, định giá tài sản trí tuệ.

b) Điều kiện về cơ sở vật chất:

- Tổ chức thẩm định giá công nghệ phải có trụ sở hoạt động hợp pháp;

- Có hệ thống tư liệu, cơ sở dữ liệu về công nghệ, thị trường, tài chính doanh nghiệp hoặc kết nối với các cơ sở dữ liệu trong và ngoài nước, tài liệu

chuyên môn, phương tiện kỹ thuật cần thiết để thực hiện và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tương ứng;

- Có biện pháp kỹ thuật, quy trình tổ chức quản lý đảm bảo quyền và lợi ích cho các bên được cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tương ứng.

c) Hệ thống liên kết hoạt động giữa các tổ chức trong thị trường công nghệ:

Tổ chức thẩm định giá công nghệ có trách nhiệm tham gia liên kết, chia sẻ thông tin, xây dựng và thực hiện quy chế liên kết với các trung tâm giao dịch công nghệ, sàn giao dịch công nghệ, tổ chức môi giới, hỗ trợ chuyển giao công nghệ.

### **Điều 33. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ, giám định công nghệ**

1. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ, giám định công nghệ

a) Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ, giám định công nghệ cho các tổ chức đánh giá, giám định công nghệ có vốn nước ngoài và các tổ chức đánh giá, giám định công nghệ trực thuộc Bộ, ngành Trung ương.

b) Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ, giám định công nghệ cho tổ chức đánh giá, giám định công nghệ có vốn trong nước và tổ chức đánh giá, giám định công nghệ tại địa phương.

2. Thủ tục đăng ký hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ, giám định công nghệ

Tổ chức đánh giá công nghệ, giám định công nghệ nộp hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ, giám định công nghệ cho Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ tại địa phương.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ 01 (một) bộ hồ sơ do tổ chức lập theo quy định. Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ, giám định công nghệ.

Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ, giám định công nghệ. Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, doanh nghiệp đăng ký hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ, giám định công nghệ trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ, giám định công nghệ như sau:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ, giám định công nghệ theo Mẫu do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

- Bản sao chứng thực quyết định thành lập tổ chức, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư (đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

- Giấy đăng ký hành nghề đánh giá công nghệ, giám định công nghệ của các giám định viên được tổ chức xác nhận; Lý lịch khoa học của các giám định viên, giấy chứng nhận bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về đánh giá công nghệ, giám định công nghệ.

- Bản sao Hợp đồng lao động hoặc Phụ lục hợp đồng lao động (nếu có) của các đánh giá viên, giám định viên hành nghề tại tổ chức, doanh nghiệp.

- Danh sách trang thiết bị chính, cơ sở vật của tổ chức, doanh nghiệp.

- Trụ sở chính của tổ chức.

- Bản sao chứng thực văn bản bổ nhiệm chức vụ đối với đại diện pháp luật của doanh nghiệp, văn bản ủy quyền trong lĩnh vực đánh giá, giám định công nghệ (nếu có).

4. Điều kiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ, giám định công nghệ

a) Điều kiện về nhân lực:

- Đối với tổ chức đánh giá công nghệ phải có ít nhất 05 người có trình độ đại học trở lên, bao gồm chính nhiệm và kiêm nhiệm, trong đó có ít nhất 50% có trình độ chuyên môn về: tư vấn dịch vụ sở hữu trí tuệ; tư vấn, đánh giá công nghệ; người đứng đầu tổ chức phải có trình độ đại học trở lên và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm công tác liên quan đến nghiên cứu, đào tạo chuyên môn.

- Đối với tổ chức giám định công nghệ cần có ít nhất 05 người có trình độ đại học trở lên, bao gồm chính nhiệm và kiêm nhiệm, trong đó ít nhất 50% được cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo về giám định công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt; người đứng đầu phải có trình độ đại học trở lên và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm công tác liên quan đến hoạt động chuyên môn.

b) Điều kiện về cơ sở vật chất - kỹ thuật:

- Đối với tổ chức đánh giá công nghệ phải có trụ sở hoạt động hợp pháp; có hệ thống tư liệu, cơ sở dữ liệu về công nghệ, các kết quả nghiên cứu từ đề tài có nguồn ngân sách nhà nước, tài liệu chuyên môn, phương tiện kỹ thuật cần thiết để thực hiện và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tương ứng; có biện pháp kỹ thuật, quy trình tổ chức quản lý đảm bảo quyền và lợi ích cho các bên được cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tương ứng.



- Đối với tổ chức giám định công nghệ phải có trụ sở hoạt động hợp pháp; có cơ sở dữ liệu về công nghệ hoặc có quyền sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu về công nghệ, nguồn cung công nghệ, có biện pháp kỹ thuật, quy trình tổ chức quản lý đảm bảo quyền và lợi ích cho các bên tham gia hoạt động thương mại hóa công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; có phòng thí nghiệm hoặc liên kết với các trung tâm kỹ thuật về tiêu chuẩn đo lường, chất lượng.

c) Hệ thống liên kết hoạt động giữa các tổ chức trong thị trường công nghệ:

Đối với các tổ chức đánh giá công nghệ, giám định công nghệ có trách nhiệm tham gia liên kết, chia sẻ xây dựng và thực hiện quy chế liên kết với các trung tâm giao dịch công nghệ, sàn giao dịch công nghệ, tổ chức môi giới, hỗ trợ chuyển giao công nghệ.

5. Trước ngày 15 tháng 01 hằng năm, tổ chức đánh giá, giám định công nghệ thực hiện báo cáo kết quả hoạt động về cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động theo mẫu hướng dẫn của Bộ Khoa học và công nghệ.

## **CHƯƠNG V**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 34. Trách nhiệm thi hành**

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

#### **Điều 35. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 103/2011/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2011 và Nghị định số 120/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của QH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). XH

**TM. CHÍNH PHỦ**

**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**

## PHỤ LỤC I

### DANH MỤC CÔNG NGHỆ KHUYẾN KHÍCH CHUYỂN GIAO

(Ban hành kèm theo Nghị định số ...../2018/NĐ-CP

ngày tháng năm 2018 của Chính phủ)

1. Công nghệ nano.
2. Công nghệ chế tạo hệ thống vi cơ điện tử (MENS), hệ thống nano cơ điện tử (NEMS) và thiết bị sử dụng MENS, NEMS.
3. Công nghệ sản xuất mạch tích hợp, các bộ nhớ dung lượng cao.
4. Công nghệ sản xuất **màn hình đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED), màn hình đi-ốt phát quang (LED) và các màn hình cảm ứng.**
5. Công nghệ chế tạo, **ứng dụng liên quan** các thiết bị đo, **cảm biến** chính xác kỹ thuật số, **điện tử.**
6. Công nghệ chế tạo các đầu cảm biến, các thiết bị đo điện tử.
7. Công nghệ chế tạo robot, **UAV.**  
**Công nghệ chế tạo robot công nghiệp**
8. Công nghệ vũ trụ, **liên lạc không gian.**
9. Công nghệ chế tạo các hệ mô phỏng giao tiếp người - máy thông qua ý nghĩ, cử chỉ, ngôn ngữ và hình ảnh.
10. Công nghệ ứng dụng mạng nơron trong xử lý ảnh.
11. Công nghệ chế tạo thiết bị chẩn đoán hình ảnh bằng cộng hưởng từ.
12. Công nghệ chế tạo các máy chụp X-quang cao tần, máy điện não, thiết bị laser dùng trong y tế.
13. Công nghệ gia công vật liệu bằng siêu âm, tia lửa điện, plasma, laser, điều khiển kỹ thuật số.
14. Công nghệ chế tạo kim loại có độ tinh khiết cao, **sản xuất các kim loại đặc biệt.**
15. Công nghệ chế tạo vật liệu xây dựng có tính năng đặc biệt.
16. Công nghệ sản xuất vật liệu dễ phân hủy, thân thiện môi trường.
17. Công nghệ chế tạo các vật liệu composit dạng dẻo, dạng bimetal, **dạng cacbon-cacbon.**
18. Công nghệ chế tạo vật liệu gốm, sợi thủy tinh đặc biệt, sợi quang, sợi cacbon.
19. Công nghệ sản xuất chất xúc tác và vật liệu mới.
20. Công nghệ luyện, cán, kéo kim loại đặc biệt.

---

**Ghi chú:** Phần chữ bôi đậm là tên công nghệ do các Bộ, ngành đề nghị sửa đổi, bổ sung so với Danh mục công nghệ đã ban hành theo Luật CGCN năm 2006 trước đây.

21. Công nghệ xử lý hàm lượng kẽm cao trong sản xuất gang.
22. Công nghệ sản xuất pin lithium- ion, **tấm pin quang điện** mặt trời, **pin nhiệt hóa**.
23. Công nghệ sản xuất các loại sơn không sử dụng dung môi hữu cơ và kim loại nặng, **sơn nano**.
24. Công nghệ biển.
25. Công nghệ thiết kế tàu thủy cỡ lớn, tàu có tính năng phức tạp.
26. Công nghệ chế tạo thiết bị điều chỉnh tự động từ xa (nhiệt độ, áp suất, điện áp, lưu lượng, vòng quay) trên tàu thủy.
27. Công nghệ chế tạo nghi khí hàng hải cho tàu thủy và công trình biển.
28. Công nghệ giảm tổn thất điện năng trong truyền tải điện.
29. Công nghệ sản xuất các sản phẩm tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng.
30. Công nghệ sản xuất điện sử dụng năng lượng mặt trời, gió, địa nhiệt, thủy triều, sóng biển, sinh khối, **điện từ rác thải sinh hoạt, khí sinh học**.
31. Công nghệ sản xuất nhiên liệu mới.
32. Công nghệ chế tạo tuabin thủy điện công suất trên 60 MW.
33. Công nghệ nhân, tạo giống cây trồng, vật nuôi năng suất, chất lượng cao.
34. Công nghệ điều khiển thời gian ra hoa, kết trái và thu hoạch của các loại cây trồng.
35. Công nghệ tự động hóa quá trình chăn nuôi, trồng trọt và thu hoạch các loại rau, hoa, quả.
36. Công nghệ tưới tiết kiệm nước, **điều khiển tự động**.
37. Công nghệ bảo quản lạnh trứng, hợp tử động vật.
38. Công nghệ sản xuất vắc-xin bảo vệ sức khỏe người, động vật.
39. Công nghệ giống, nuôi cá ngừ đại dương, tôm hùm, bào ngư, sò huyết, trai lấy ngọc, san hô.
40. Công nghệ sản xuất giống tôm sú bố, mẹ sạch bệnh.
41. Công nghệ phát hiện sớm túi nước, túi khí  $C_nH_{2n+2}$
42. Công nghệ thi công công trình biển, công trình ngập trong nước.
43. Công nghệ cắt, hàn dưới nước.
44. Công nghệ sản xuất chế phẩm sinh học (màng sinh học, màng thấm thấu ngược).

---

**Ghi chú:** Phần chữ bôi đậm là tên công nghệ do các Bộ, ngành đề nghị sửa đổi, bổ sung so với Danh mục công nghệ đã ban hành theo Luật CGCN năm 2006 trước đây.

45. Công nghệ nuôi tế bào gốc người, động vật.
46. Công nghệ sản xuất các bộ phận nhân tạo của con người.
47. Công nghệ sản xuất thuốc điều trị ung thư, tim mạch, tiểu đường, HIV/AIDS, thuốc cai nghiện ma túy, thuốc phục vụ sinh đẻ có kế hoạch.
48. Công nghệ phát hiện, thu gom, giám sát, **tái chế** và xử lý các loại chất thải nguy hại.

### **Công nghệ tái chế, tái sử dụng chất thải**

49. Công nghệ dự báo bão, lũ, động đất, sóng thần và các hiện tượng thiên tai khác.
50. Các công nghệ hiện đại hóa ngành nghề truyền thống.

### **Bổ sung theo tiêu chí của Luật chuyển giao công nghệ 2017:**

#### **Lĩnh vực do Ngân hàng Nhà nước đề xuất:**

1. Công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI)
2. Công nghệ dữ liệu lớn (Big Data);
3. Công nghệ tính toán phân tán và tính toán hiệu năng cao;
4. Công nghệ Flow Battery (Pin hữu cơ, không độc hại);
5. Đĩa lưu trữ dữ liệu công nghệ Nano;
6. Công nghệ xác thực mạnh trong các giao dịch điện tử;
7. Công nghệ phân tích an ninh mạng để phòng chống các cuộc tấn công có chủ đích (APT);

#### **Lĩnh vực xây dựng**

8. Công nghệ sản xuất cát nhân tạo;
9. Công nghệ sản xuất bê tông từ cát biển, nước biển;
10. Công nghệ xử lý tro, xỉ nhà máy phát điện theo phương pháp tuyển khô;
11. Công nghệ xử lý thạch cao phốt pho nhà máy sản xuất phân bón, hóa chất.

#### **Lĩnh vực giao thông vận tải**

12. Công nghệ chế tạo vật liệu xây dựng mới về xây dựng, sửa chữa các công trình cầu;
13. Công nghệ sản xuất và thi công bê tông nhựa ấm;
14. Công nghệ sản xuất, thi công bê tông nhựa ấm sử dụng RAP;
15. Công nghệ sản xuất vật liệu mới, vật liệu có tính năng cao, vật liệu có tính năng đặc biệt trong xây dựng, bảo trì công trình giao thông;

---

**Ghi chú:** Phần chữ bôi đậm là tên công nghệ do các Bộ, ngành đề nghị sửa đổi, bổ sung so với Danh mục công nghệ đã ban hành theo Luật CGCN năm 2006 trước đây.

16. Công nghệ chế tạo, ứng dụng tro xỉ nhà máy thép, nhiệt điện làm vật liệu trong công trình giao thông;
17. Công nghệ kiểm tra, kiểm định các công trình cầu;
18. Công nghệ cào bóc tái chế nóng mặt đường bê tông nhựa tại chỗ, tại trạm trộn;
19. Công nghệ cào bóc tái chế nguội tại chỗ kết cấu áo đường mềm, mặt đường bê tông nhựa;
20. Công nghệ cào bóc tái chế mặt đường bê tông xi măng;
21. Công nghệ ứng dụng BIM trong quản lý xây dựng và chất lượng công trình giao thông;
22. Công nghệ 3D ứng dụng trong thiết kế công trình giao thông;
23. Công nghệ hiện đại quan trắc các công trình giao thông trong giai đoạn vận hành khai thác;
24. Công nghệ gia cố, ổn định mái ta luy thân thiện môi trường;
25. Công nghệ gia cố nền đất thân thiện môi trường;
26. Công nghệ giám sát, quản lý điều hành giao thông vận tải;
27. Công nghệ thu phí không dừng ETC theo công nghệ RFID có khả năng liên thông các trạm thu phí;
28. Công nghệ chế tạo, sản xuất phương tiện giao thông chạy điện, sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch;
29. Công nghệ điều khiển tự động hóa các phương tiện giao thông;
30. Công nghệ hỗ trợ tích cực đối với phương tiện giao thông và người điều khiển đảm bảo an toàn;
31. Công nghệ xử lý giảm thiểu phát thải đối với phương tiện giao thông;
32. Công nghệ ứng dụng pin năng lượng mặt trời lắp đặt trong hệ thống đèn báo hiệu giao thông;
33. Công nghệ phát hiện, cảnh báo sớm trượt lở đất;
34. Công nghệ sản xuất, chế tạo cơ khí trong ngành đường sắt (ray, ghi, phụ kiện liên kết đàn hồi);
35. Công nghệ chế tạo thiết bị lặn tự hành không người lái (phục vụ công tác tìm kiếm cứu nạn, khảo sát đo sâu và khảo sát môi trường hàng hải, đường thủy nội địa);
36. Công nghệ chế tạo thiết bị điều chỉnh tự động từ xa (nhiệt độ, áp suất, điện áp, lưu lượng, vòng quay) trên tàu thủy;
37. Công nghệ chế tạo nghi khí hàng hải cho tàu thủy và công trình biển;

---

**Ghi chú:** Phần chữ bôi đậm là tên công nghệ do các Bộ, ngành đề nghị sửa đổi, bổ sung so với Danh mục công nghệ đã ban hành theo Luật CGCN năm 2006 trước đây.

38. Công nghệ thiết kế các chủng loại tàu thủy cỡ lớn, có tính năng phức tạp; các tàu có giá trị cao về kỹ thuật công nghệ, thân thiện môi trường (eco-ship, green – ship..);
39. Công nghệ chế tạo, ứng dụng các vật liệu thông minh trong đóng mới và sửa chữa các phương tiện nổi;
40. Công nghệ chế tạo, ứng dụng các chủng loại động cơ tàu thủy sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo có hiệu suất cao (như các động cơ sử dụng khí tự nhiên);
41. Các sản phẩm thiết kế tàu đa năng sử dụng đồng thời cho quốc phòng, an ninh và dân dụng;
42. Các công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong hoạt động đóng mới, sửa chữa, vận hành các phương tiện thủy;
43. Công nghệ làm sạch vỏ tàu bằng nước siêu cao áp;
44. Công nghệ thi công công trình biển, công trình ngập trong nước;
45. Công nghệ thiết kế, chế tạo, lắp ráp đầu máy - toa xe chất lượng cao, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường;
46. Công nghệ chế tạo hệ thống thiết bị phòng vệ đường ngang tự động trên đường sắt;
47. Công nghệ chế tạo, thiết kế hệ thống thông tin – tín hiệu điều khiển chạy tàu, điện khí tập trung, vi xử lý;
48. Công nghệ tiên tiến gia cố sửa chữa vỏ hầm;
49. Công nghệ thu phí tự động cho mạng đường sắt bằng hệ thống thu phí tự động đa liên kết dùng thẻ thông minh;
50. Công nghệ đường sắt tốc độ cao;
51. Công nghệ đường sắt đô thị.

#### **Lĩnh vực y tế**

52. Công nghệ sản xuất vắc xin, sinh phẩm y tế;
53. Công nghệ sản xuất thuốc mới, thuốc biệt dược gốc;
54. Công nghệ chiết xuất hoạt chất từ thiên nhiên dùng làm thuốc

#### **Lĩnh vực do Bộ QP đề xuất**

55. Công nghệ sản xuất thiết bị y tế cấy ghép trên cơ thể người, chuẩn đoán, phát hiện khuyết tật, hỏng hóc, ứng dụng xử lý ảnh, siêu âm tia X.
56. Công nghệ chế tạo các thiết bị, nền tảng điện toán phân tán, hệ thống mô phỏng, đô thị thông minh, internet kết nối vạn vật (IoT), phương tiện bay không người lái, tự động vận hành.

---

**Ghi chú:** Phần chữ bôi đậm là tên công nghệ do các Bộ, ngành đề nghị sửa đổi, bổ sung so với Danh mục công nghệ đã ban hành theo Luật CGCN năm 2006 trước đây.

57. Công nghệ xử lý ảnh viễn thám siêu phổ, đa phổ. Công nghệ ứng dụng dữ liệu lớn để ra quyết định, in 3D và ứng dụng. Công nghệ thần kinh, trí tuệ nhân tạo.

#### **Lĩnh vực thông tin – truyền thông:**

58. Công nghệ chế tạo nguyên liệu in 2D, 3D; công nghệ in 3D;  
59. Công nghệ xác thực trình sắc học;  
60. Công nghệ mạng thế hệ sau (NGN, 4G, 5G);

#### **Lĩnh vực bảo vệ thực vật**

61. Công nghệ phun, rải thuốc bảo vệ thực vật tăng hiệu quả sử dụng và giảm độc hại đến con người, sản phẩm và môi trường;  
62. Công nghệ nhân nuôi và phóng thích sinh vật có ích;  
63. Công nghệ dự tính, dự báo sinh vật gây hại cây trồng;  
64. Công nghệ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật sinh học;  
65. Công nghệ sản xuất phân bón thế hệ mới mà hiệu quả tạo ra có hiệu quả sử dụng cao hơn (tối thiểu 10%), ít tác động tiêu cực đến môi trường đất, nông sản so với phân bón cùng loại phổ biến, cùng thời điểm trên thị trường;  
66. Công nghệ sinh học trong sản xuất: Phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, nâng cao hiệu quả sử dụng dinh dưỡng đất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc điều hòa sinh trưởng,...  
67. Công nghệ sinh học trong giám định, chẩn đoán bệnh hại cây trồng; quản lý và phòng trừ dịch hại; công nghệ sản xuất và ứng dụng các bộ KIT để chuẩn đoán nhanh bệnh hại cây trồng;

#### **Lĩnh vực chăn nuôi**

68. Giống vật nuôi cao sản;  
69. Phần mềm quản lý giống vật nuôi, trang trại;

#### **Lĩnh vực thủy sản**

70. Công nghệ cao, máy móc, thiết bị đi kèm công nghệ cao ứng dụng trong khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và quản lý tàu cá; trong nuôi trồng thủy sản;  
71. Công nghệ chọn tạo, sản xuất giống thủy sản bố mẹ giá trị kinh tế có tình trạng tăng trưởng nhanh, tỷ lệ sống cao và kháng bệnh nguy hiểm;  
72. Công nghệ lưu giữ, bảo tồn, sản xuất giống và nuôi các loài thủy sản bản địa quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng;  
73. Công nghệ tiên tiến, tiên bộ kỹ thuật trong nuôi trồng, khai thác và bảo quản thủy sản;

---

**Ghi chú:** Phần chữ bôi đậm là tên công nghệ do các Bộ, ngành đề nghị sửa đổi, bổ sung so với Danh mục công nghệ đã ban hành theo Luật CGCN năm 2006 trước đây.

74. Công nghệ xử lý, cải tạo môi trường thủy sản;

### **Lĩnh vực chế biến nông lâm sản, thủy sản**

75. Công nghệ sơ chế, bảo quản, chế biến, đóng gói sản phẩm nông nghiệp.
76. Công nghệ sản xuất bao bì phục vụ đóng gói sản phẩm nông nghiệp.
77. Công nghệ chiết xuất các loại vi chất từ nguyên liệu nông, lâm, thủy sản.
78. Công nghệ chế biến tiết kiệm năng lượng.
79. Công nghệ chế biến gỗ từ rừng trồng.
80. Công nghệ chế biến sản xuất ván sợi MDF liên tục công suất 100.000 m<sup>2</sup>/năm trở lên.
81. Công nghệ và thiết bị sản xuất ván ép thanh từ rừng trồng đạt tiêu chuẩn Châu Âu.

### **Lĩnh vực lâm nghiệp**

82. Công nghệ chọn tạo các giống cây lâm nghiệp mới có các đặc tính ưu việt: năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng kháng sâu, bệnh hại và thích ứng với biến đổi khí hậu.
83. Công nghệ mới, tiên tiến nhân giống cây lâm nghiệp quy mô công nghiệp phục vụ trồng rừng và trồng cây lâm sản ngoài gỗ.
84. Công nghệ vật liệu mới trong tạo ruột bầu ươm cây giống.
85. Công nghệ cơ giới hóa, tự động và bán tự động trong khâu đóng bầu, ươm cây lâm nghiệp; làm đất, trồng, chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng trồng; khai thác, vận xuất và vận chuyển lâm sản.
86. Công nghệ nhà kính, nhà lưới, nhà màng có hệ thống điều khiển tự động hoặc bán tự động để ươm cây giống lâm nghiệp.
87. Công nghệ viễn thám, công nghệ thông tin (thiết bị điện tử, di động) và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; giám sát đa dạng sinh học; quản lý và phòng trừ sâu, bệnh hại cây trồng lâm nghiệp; giám sát và cảnh báo nguy cơ cháy rừng.  
*(Công nghệ ứng dụng GIS trong đánh giá chất lượng môi trường)*  
*(Công nghệ ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý môi trường)*
88. Công nghệ gen/ADN để phân loại thực vật rừng, động vật rừng; xây dựng cơ sở dữ liệu, ngân hàng gen về các loài động, thực vật rừng, đa dạng sinh học.
89. Công nghệ biến tính gỗ, công nghệ nano, công nghệ sấy sinh thái, công nghệ ngâm, tẩm để bảo quản gỗ thân thiện với môi trường.

---

**Ghi chú:** Phần chữ bôi đậm là tên công nghệ do các Bộ, ngành đề nghị sửa đổi, bổ sung so với Danh mục công nghệ đã ban hành theo Luật CGCN năm 2006 trước đây.



90. Công nghệ sinh học sản xuất chế phẩm chống mối, một thế hệ mới; công nghệ sản xuất chất phủ bề mặt, keo dán thân thiện với môi trường.
91. Công nghệ mới, tiên tiến trong sản xuất quy mô công nghiệp các loại nguyên, vật liệu phụ trợ: Keo dán, sơn phủ bề mặt, phụ kiện cơ khí, chế tạo máy và thiết bị.
92. Công nghệ vật liệu mới tạo các sản phẩm gỗ-composite chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu nguyên liệu gỗ cho xây dựng và ngành công nghiệp chế biến đồ mộc.
93. Công nghệ sử dụng năng lượng hiệu quả, tiết kiệm, sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng tự nhiên (năng lượng mặt trời, gió, nước, v.v..) để chế biến và bảo quản lâm sản (gỗ và lâm sản ngoài gỗ).
94. Công nghệ sinh học, công nghệ vi sinh, công nghệ enzym sản xuất các chế phẩm sinh học thế hệ mới trong chế biến và bảo quản lâm sản.

#### **Lĩnh vực thủy lợi**

95. Công nghệ, giải pháp mới, tiên tiến trong xây dựng công trình thủy lợi, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển, công trình ngăn sông lớn; công nghệ thi công trong nước.
96. Công nghệ chế tạo thiết bị đo điện tử, thiết bị cảm biến áp dụng trong dự báo, quan trắc, quản lý, khai thác, vận hành công trình thủy lợi.
97. Công nghệ tiên tiến trong khảo sát, thiết kế công trình thủy lợi (thiết bị đo vẽ, phần mềm tính toán, mô hình toán,...).

#### **Lĩnh vực Trồng trọt**

98. Công nghệ nhân giống cây trồng năng suất, chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh và thích ứng biến đổi khí hậu;
99. Công nghệ nhân giống vô tính đối với cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm;
100. Công nghệ sản xuất an toàn các loại cây trồng;
101. Công nghệ sản xuất giống cây trồng nông, lâm nghiệp sạch bệnh.

#### **Lĩnh vực tài nguyên, môi trường**

102. Công nghệ sản xuất vật liệu, chế phẩm xử lý ô nhiễm môi trường;
103. Công nghệ thu hồi và lưu giữ cacbon;
104. Công nghệ tái chế chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp;
105. Công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt kết hợp thu hồi năng lượng;

---

**Ghi chú:** Phần chữ bôi đậm là tên công nghệ do các Bộ, ngành đề nghị sửa đổi, bổ sung so với Danh mục công nghệ đã ban hành theo Luật CGCN năm 2006 trước đây.

106. Công nghệ thu gom, lưu giữ và xử lý an toàn các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POPs);
107. Công nghệ quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường và đa dạng sinh học;  
*(Công nghệ kiểm soát ô nhiễm, quan trắc, đánh giá chất lượng môi trường và công nghệ dự báo, cảnh báo sớm các biến đổi môi trường)*
108. Công nghệ dự báo sự biến động loài;
109. Công nghệ quan trắc, giám sát khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu;  
*Công nghệ dự báo khí tượng (bão, lũ động đất, các hiện tượng thiên tai khác ảnh hưởng đến nhà máy).*
110. Công nghệ chế tạo các thiết bị quan trắc khí tượng thủy văn tự động và truyền tin thời gian thực;
111. Công nghệ tác động vào thời tiết;
112. Công nghệ ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực khí tượng thủy văn;
113. Công nghệ Big data và điện toán đám mây trong lĩnh vực khí tượng thủy văn;
114. Công nghệ phục hồi môi trường các khu vực bị ô nhiễm và suy thoái môi trường nghiêm trọng;
115. Công nghệ thích ứng với biến đổi khí hậu;
116. Công nghệ xử lý nước biển thành nước ngọt;
117. Công nghệ xử lý dữ liệu viễn thám;
118. Công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản thân thiện môi trường;
119. Công nghệ sử dụng nước tiết kiệm, tái sử dụng nước;
120. Công nghệ bổ cập nguồn nước dưới đất.

### **Lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch**

121. Công nghệ, phương tiện giúp nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ du lịch (Theo quy định tại Điều 9, Khoản 2, Mục c của Luật chuyển giao công nghệ năm 2017) như: Công nghệ, phương tiện mới giúp hiện đại hóa kết cấu hạ tầng du lịch, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch; trang thiết bị chuyên dùng hiện đại cho cơ sở lưu trú du lịch hạng cao và khu du lịch quốc gia; Phương tiện cao cấp phục vụ vận chuyển khách du lịch; Công nghệ có khả năng giúp các cơ sở lưu trú du lịch tiết kiệm năng lượng, tài nguyên và năng suất lao động; Công nghệ chế tạo các thiết bị cảm biến phục vụ công tác an ninh, bảo vệ và tăng tính tiện nghi trong cơ sở lưu trú du lịch (ví dụ như công nghệ

tự động đóng/ngắt; công nghệ nhận dạng); Công nghệ chế tạo Robot phục vụ trong cơ sở lưu trú du lịch; Công nghệ giúp tuyên truyền, quảng bá du lịch;

122. Công nghệ giúp tôn tạo tài nguyên du lịch và môi trường du lịch (Theo quy định tại Điều 9, Khoản 2, Mục g của Luật chuyển giao công nghệ năm 2017);
123. Công nghệ tạo ra sản phẩm điện ảnh có chất lượng cao (Theo quy định tại Điều 9, Khoản 2, Mục a của Luật chuyển giao công nghệ năm 2017) như: Công nghệ tiên kỳ, hậu kỳ sản xuất phim bằng kỹ thuật số; Công nghệ ứng dụng, thiết bị chiếu phim Kỹ thuật số dùng trong các rạp chiếu phim; Công nghệ ứng dụng kỹ thuật số, kỹ thuật 3D (như số hóa 3D, quét và in 3D...);
124. Công nghệ tạo ra máy móc, sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng thể chất của con người (Theo quy định tại Điều 9, Khoản 2, Mục e của Luật chuyển giao công nghệ năm 2017) như: Công nghệ, máy móc, thiết bị kèm theo để sản xuất các trang thiết bị dụng cụ huấn luyện vận động viên thể thao thành tích cao và thi đấu thể thao thành tích cao; Công nghệ và máy móc phục vụ nghiên cứu khoa học và đánh giá trình độ tập luyện của vận động viên thể thao thành tích cao;
125. Công nghệ phát triển, hiện đại hóa nghề thủ công truyền thống (Theo quy định tại Điều 9, Khoản 2, Mục k của Luật chuyển giao công nghệ năm 2017);
126. Công nghệ vật liệu/nguyên liệu (Theo quy định tại Điều 9, Khoản 2, Mục d của Luật chuyển giao công nghệ năm 2017) phục vụ trong lĩnh vực di sản văn hóa như: Công nghệ ứng dụng và vật tư, trang thiết bị trong trưng bày bảo tàng; lưu giữ, bảo quản, phục chế tài liệu, hiện vật bảo tàng; Công nghệ tiết kiệm các vật liệu mới, vật liệu nano, trang thiết bị, máy móc kỹ thuật cao trong việc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

### **Bộ Công Thương**

127. Công nghệ sản xuất pin nhiên liệu, sử dụng alcohol trực tiếp
128. Nâng cao giá trị gia tăng cho condensat
129. Công nghệ sản xuất dung môi sinh học
130. Công nghệ lọc dầu sinh học (biorefinery)
131. Công nghệ vi nhũ tương để sản xuất các chế phẩm có hiệu quả cao ứng dụng trong xử lý ô nhiễm môi trường, phụ gia tiết kiệm nhiên liệu,...

---

**Ghi chú:** Phần chữ bôi đậm là tên công nghệ do các Bộ, ngành đề nghị sửa đổi, bổ sung so với Danh mục công nghệ đã ban hành theo Luật CGCN năm 2006 trước đây.

132. Các công nghệ chiết tách, tạo chế phẩm bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học
133. Công nghệ tổng hợp các sản phẩm Hóa dược và sản xuất thực phẩm chức năng từ nguồn nguyên liệu động thực vật sẵn có trong nước
134. Công nghệ điện phân màng trao đổi ion
135. Công nghệ sản xuất các hợp chất gốc Clo ít phát sinh chất thải
136. Công nghệ xử lý khí thải
137. Công nghệ xử lý nước thải
138. Công nghệ sản xuất acid sulfuric ( $H_2SO_4$ ) theo công nghệ tiếp xúc kép và hấp thụ kép
139. Công nghệ sản xuất acid phosphoric ( $H_3PO_4$ ) thế hệ MARK IV
140. Công nghệ sản xuất DAP ( $(NH_4)_2HPO_4$ ) kết hợp giữa công nghệ phản ứng Tiền trung hòa và công nghệ phản ứng ống
141. Công nghệ sản xuất bia
142. Công nghệ sản xuất rượu cồn
143. Công nghệ bảo quản rau quả, sản xuất sản phẩm đồ uống từ quả
144. Công nghệ sản xuất sản phẩm lên men truyền thống (nước mắm, nước chấm, tương, chao, mỳ chính...)
145. Công nghệ sản xuất dầu, chiết tách hương liệu ứng dụng trong thực phẩm, dược phẩm
146. Xử lý nước thải công nghiệp thực phẩm
147. Công nghệ sản xuất đường, sữa, sản phẩm từ tinh bột, kỹ nghệ thực phẩm
148. Công nghệ chế tạo và ứng dụng vật liệu nano trong xử lý chất thải.  
**Công nghệ nano ứng dụng trong sản xuất công nghiệp**
149. Công nghệ xử lý và chế tạo vật liệu xử lý môi trường từ nguyên liệu khoáng trong nước.
150. Công nghệ vi sinh trong xử lý chất thải.
151. Công nghệ tái chế chất thải bằng phương pháp vi sinh.
152. Công nghệ thu hồi năng lượng trong xử lý chất thải.
153. Công nghệ năng lượng tái tạo và năng lượng mới.
154. Công nghệ thiết kế, chế tạo hệ thống năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió, điện khí biogas)

---

**Ghi chú:** Phần chữ bôi đậm là tên công nghệ do các Bộ, ngành đề nghị sửa đổi, bổ sung so với Danh mục công nghệ đã ban hành theo Luật CGCN năm 2006 trước đây.

155. Công nghệ chế tạo thiết bị xử lý nước và môi trường quy mô nhỏ, áp dụng cho các khu vực dân cư miền núi.
156. Công nghệ thu hồi khoáng sản có ích trong bùn thải quặng đuôi và đất đá thải.
157. Công nghệ cảnh báo tự động về mức độ an toàn của các đập thải quặng đuôi.
158. Công nghệ xử lý kim loại nặng trong đất và nước bằng thực vật.
159. Công nghệ tuyển và tinh chế quặng graphit làm nguyên liệu cho các ngành công nghiệp luyện kim, hóa chất...
160. Công nghệ tuyển, làm giàu quặng kim loại màu như: Đồng, chì, kẽm, titan, crôm
161. Công nghệ tuyển, làm giàu quặng quý hiếm như: Vàng, liti, thiếc, đất hiếm...
162. Công nghệ tuyển, làm giàu quặng phi kim như: Diatomit, barit, fenspat, kaolanh, talc...
163. Công nghệ tuyển, làm giàu quặng, quặng thải, tái chế bằng vi sinh vật, thân thiện với môi trường.
164. Công nghệ vật liệu kim loại mới, vật liệu có tính năng đặc biệt phục vụ công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp quốc phòng, an ninh
165. Công nghệ sản xuất điện cực graphit
166. Công nghệ thu hồi wolfram từ quặng tinh thiếc hoặc quặng wolfram nghèo.
167. Công nghệ sản xuất các kim loại điển hình.
168. Công nghệ thu hồi kẽm kim loại bằng phương pháp chưng trong lò chân không
169. Công nghệ sản xuất các loại hợp kim ferro
170. Công nghệ thu hồi kim loại từ các nguồn chất thải
171. Công nghệ xử lý môi trường trong công nghiệp luyện kim
172. Công nghệ sản xuất gang, xỉ mangan từ quặng sắt chứa mangan cao
173. Công nghệ chế tạo vật liệu composit kim loại
174. Công nghệ sản xuất các vật liệu phụ trợ cho công nghiệp luyện kim
175. Công nghệ tiên tiến chế biến các sản phẩm từ quặng titan, gồm: Công nghệ sản xuất xỉ titan 2 giai đoạn, lò kín; Công nghệ clorua để sản xuất pigment; Công nghệ sản xuất rutil nhân tạo.
176. Công nghệ sản xuất các sản phẩm thiếc hàn cao cấp từ kim loại thiếc

---

**Ghi chú:** Phần chữ bôi đậm là tên công nghệ do các Bộ, ngành đề nghị sửa đổi, bổ sung so với Danh mục công nghệ đã ban hành theo Luật CGCN năm 2006 trước đây.

177. Công nghệ sản xuất que hàn, thuốc hàn từ xỉ titan
178. Công nghệ khai thác mỏ hiện đại tiên tiến:
- Cơ giới hóa đào lò và khai thác hầm lò, khai thác xuống sâu các mỏ lộ thiên lớn;
  - Công nghệ khai thác trong điều kiện đặc biệt (khai thác hỗn hợp hầm lò - lộ thiên, hầm lò dưới moong lộ thiên, dưới công trình cần bảo vệ và trong vùng địa chất kém ổn định, công nghệ chèn lò giảm sụt lún);
  - Công nghệ khí hóa than ngầm (UCG - Underground Coal Gasification);
  - Công nghệ hợp lý khai thác các mỏ khoáng sản bauxite, sắt, titan, đồng và các loại khoáng sản khác phù hợp điều kiện tự nhiên, quy mô trữ lượng mỏ.
179. Thiết kế, chế tạo nội địa hóa các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện trong ngành mỏ:
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp thiết bị mỏ, phụ tùng thay thế (thiết bị mỏ, dàn chống tự hành, động cơ ô tô tải, máy xúc, băng tải, toa xe, phụ tùng thay thế...);
  - Thiết kế, chế tạo các thiết bị điện an toàn và hệ thống thiết bị điện - tự động hóa sử dụng trong các mỏ hầm lò;
180. Phát triển công nghệ tuyển, chế biến sâu than - khoáng sản:
- Công nghệ nâng cao hiệu quả làm việc của các nhà máy tuyển, tuyển sâu các loại than chất lượng thấp, than bã sàng;
  - Chế biến than thành các nhiên liệu hiệu quả hơn như đóng bánh than, khí hóa than (trên mặt đất), hóa lỏng than;
  - Phương pháp trộn than để nâng cao hiệu quả sử dụng;
  - Công nghệ thu hồi các sản phẩm đuôi thải sau quá trình khai thác, tuyển và chế biến khoáng sản;
  - Công nghệ tuyển sâu các loại khoáng sản bauxite, sắt, đồng, titan...;
  - Nâng cao hiệu suất sử dụng than và thu hồi than trong xỉ thải của các nhà máy tuyển chế biến khoáng sản...
181. Công nghệ đảm bảo an toàn, bảo vệ môi trường, điều kiện tự nhiên, vật liệu và hóa chất:
- Đảm bảo an toàn xuống sâu mỏ lộ thiên và hầm lò, chủ động kiểm soát và điều khiển các quá trình tự nhiên: Cháy nổ khí, ngập nước, bụi nước, bụi lò, sập lò, phụt khí, áp lực mỏ, dịch động đất đá hầm lò, ổn định bờ mỏ lộ thiên;
  - Công nghệ than sạch CCT (Clean Coal Technology), xây dựng các mô hình sản xuất sạch và an toàn trong khai thác, sàng tuyển, chế biến than, sử dụng than, đặc biệt đối với các nhà máy nhiệt điện;

---

**Ghi chú:** Phần chữ bôi đậm là tên công nghệ do các Bộ, ngành đề nghị sửa đổi, bổ sung so với Danh mục công nghệ đã ban hành theo Luật CGCN năm 2006 trước đây.

- Công nghệ thăm dò, khảo sát, nâng cấp trữ lượng, đánh giá trữ lượng, đánh giá điều kiện địa chất - kỹ thuật mỏ quy mô lớn, phức tạp;
- Công nghệ chế tạo vật liệu mới phục vụ chống giữ lò và xây dựng công trình, sản xuất neo chất dẻo tổng hợp, hóa chất trám trít khe nứt đất đá, hóa chất chống cháy mỏ, hóa chất làm tường cách ly;
- Công nghệ chế tạo các loại vật liệu nổ công nghiệp và phát triển một số loại vật liệu nền để sản xuất các loại thuốc nổ tiên tiến không sử dụng TNT;
- Công nghệ sản xuất các loại vật liệu xây dựng từ tro xỉ than các nhà máy nhiệt điện, từ chất thải rắn của quá trình sau tuyển than và từ đá thải mỏ;
- Công nghệ thu hồi và sử dụng khí mêtan trong quá trình khai thác mỏ để giảm thiểu nguy cơ cháy nổ khí (công nghệ thu hồi từ vỉa than CBM - Coal Bed Methane, thu hồi từ mỏ than CMM - Coal Mine Methane); Thu hồi và lưu giữ khí CO<sub>2</sub> từ mỏ than và nhà máy nhiệt điện để giảm phát thải (công nghệ CCS - Carbon Capture and Storage);

182. Tin học hóa, tự động hóa sản xuất; Phát triển và tiết kiệm năng lượng:

- Nghiên cứu quá trình cơ khí hóa và tự động hóa mỏ.
- Tin học hóa quản lý điều hành và vận hành các quá trình sản xuất kinh doanh. Phát triển ứng dụng các phần mềm chuyên nghiệp tại tất cả các công đoạn quản lý và sản xuất, từ những công việc đơn lẻ đến quá trình tích hợp;
- Công nghệ phần mềm tích hợp đa chức năng về địa chất, trắc địa mỏ, thiết kế mỏ, khoan nổ mìn, vận tải, thông gió, thoát nước, tối ưu hóa và tính toán kinh tế... áp dụng cho mỏ lộ thiên, hầm lò, nhà xưởng ...;
- Công nghệ tiết kiệm năng lượng trong quản lý doanh nghiệp và quá trình sản xuất;
- Công nghệ nhiệt điện than hiệu suất cao, thân thiện môi trường, công nghệ than sạch CCT trong đốt than (Clean Coal Technology); Công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu (EEC – Energy Efficiency and Conservation).

183. Công nghệ thân thiện với môi trường và các công nghệ khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm năng lượng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

184. Công nghệ xử lý chất thải phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm, cải tạo, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường

185. Công nghệ thiết kế, chế tạo hệ thống giám sát khí thải độc hại từ xa bằng phương pháp phân tích phổ hồng ngoại (FTIR)
186. Công nghệ sử dụng khí thiên nhiên để cấp hydro cho pin nhiên liệu (hydrogen fuel cell) cho phương tiện vận tải không thải chất gây ô nhiễm môi trường
187. Công nghệ vận chuyển, tồn trữ khí thiên nhiên dưới dạng hydrate (Natural Gas Hydrate-NGH)
188. Công nghệ làm sạch các tháp phản ứng trong dây chuyền chế biến dầu khí
189. Công nghệ sử dụng khí thiên nhiên để đồng phát - Combined heat and power (CHP)
190. Công nghệ sản xuất methanol từ khí thiên nhiên, đặc biệt các nguồn khí thiên nhiên có hàm lượng tạp chất (CO<sub>2</sub>, N<sub>2</sub>...) cao
191. Công nghệ sản xuất biodiesel từ dầu thực vật bằng phương pháp hydrotreating
192. Công nghệ tái lọc dầu nhờn đã qua sử dụng thành dầu gốc có cấp chất lượng từ nhóm III trở lên theo phân loại của API
193. Công nghệ tạo viên xúc tác/phụ gia FCC dạng vi cầu
194. Công nghệ sản xuất H<sub>2</sub> sử dụng nguồn năng lượng tái tạo (địa nhiệt, gió, năng lượng mặt trời...)
195. Công nghệ sản xuất chế phẩm hóa học tăng cường thu hồi dầu
196. Công nghệ làm sạch bằng tia nước áp lực cao
197. Công nghệ làm sạch bề mặt bằng phương pháp bắn hạt CO<sub>2</sub> khô
198. Công nghệ làm sạch bồn bể chứa online (khi bồn bể vẫn đang hoạt động)
199. Công nghệ sản xuất titan kim loại

---

**Ghi chú:** Phần chữ bôi đậm là tên công nghệ do các Bộ, ngành đề nghị sửa đổi, bổ sung so với Danh mục công nghệ đã ban hành theo Luật CGCN năm 2006 trước đây.



## PHỤ LỤC II

## DANH MỤC CÔNG NGHỆ HẠN CHẾ CHUYỂN GIAO

(Ban hành kèm theo Nghị định số ...../2018/NĐ-CP

ngày tháng năm 2018 của Chính phủ)

## I. CÔNG NGHỆ CHUYỂN GIAO TỪ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM VÀ TRONG LÃNH THỔ VIỆT NAM

1. Công nghệ sản xuất đèn chiếu sáng bằng sợi đốt trong khí trơ.
2. Công nghệ sản xuất linh kiện điện tử chân không, linh kiện bán dẫn mức độ tích hợp thấp.
3. Công nghệ sản xuất các loại mạch in 1 lớp, 2 lớp.
4. Công nghệ in, **đúc tiền; công nghệ sản xuất giấy in tiền, mực in tiền;**
5. Công nghệ sản xuất xe ô tô không đáp ứng tiêu chuẩn khí thải Euro 3.
6. Công nghệ làm sạch vỏ tàu bằng hạt Nix.
7. Công nghệ làm giàu các chất phóng xạ **đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.**
8. Công nghệ sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.
9. Công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng Amiăng trắng.
10. Công nghệ sản xuất gạch ốp lát có công suất nhỏ hơn **3 triệu m<sup>2</sup>/năm.**
11. Công nghệ sản xuất kính nổi có mức tiêu hao nhiên liệu và năng lượng như sau: Dầu FO lớn hơn **160 kg/tấn sản phẩm**; dầu DO lớn hơn 0,5 kg/tấn sản phẩm; điện lớn hơn 100 KWh/tấn sản phẩm.
12. Công nghệ sản xuất ván sợi theo phương pháp ướt.
13. Công nghệ sản xuất trang sức đồ gỗ, lâm sản chứa lưu huỳnh hoặc tồn tại hợp chất hữu cơ bay hơi hàm lượng cao.
14. Công nghệ sản xuất bột ôxit titan có sử dụng axit sulfuric.
15. Công nghệ sản xuất phân bón hóa học có công suất dưới 1.000 tấn/năm.  
**Công nghệ sản xuất phân bón hóa học có công suất dưới 10.000 tấn/năm;**
16. Công nghệ đồng phân hóa sử dụng các axit flohydric, axit sulfuric làm xúc tác.
17. Công nghệ sử dụng hóa chất độc hại trong nuôi, trồng và chế biến thủy sản **đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.**

**Ghi chú:** Phần chữ bôi đậm là tên công nghệ do các Bộ, ngành đề nghị sửa đổi, bổ sung so với Danh mục công nghệ đã ban hành theo Luật CGCN năm 2006 trước đây.

18. Công nghệ sản xuất thuốc bảo quản lâm sản chứa thạch tín (arsenic).

19. Công nghệ sử dụng các loài sinh vật phi bản địa bao gồm động vật, thực vật và vi sinh vật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, bảo vệ thực vật và các lĩnh vực khác.

20. Công nghệ tạo giống cây trồng, vật nuôi bằng phương pháp biến đổi gen trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

21. Công nghệ nuôi trồng, sản xuất, chế biến thực phẩm sử dụng chất bảo quản thực phẩm, chất kích thích tăng trưởng chưa được thử nghiệm độ an toàn.

### **Bổ sung theo tiêu chí của Luật chuyển giao công nghệ 2017:**

#### **Lĩnh vực giao thông vận tải**

1. Công nghệ chế tạo, thiết kế hệ thống thông tin – tín hiệu bằng rơ le;

#### **Lĩnh vực Thông tin và truyền thông**

2. Công nghệ truyền hình số mặt đất, truyền hình số vệ tinh không tương thích tiêu chuẩn của DVB; công nghệ truyền hình tương tự;

3. Công nghệ mạng thông tin di động thế hệ cũ (1G, 2G);

#### **Lĩnh vực tài nguyên, môi trường**

4. Công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản có sử dụng hoá chất độc hại;

5. Công nghệ sử dụng các loài sinh vật ngoại lai trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

6. Công nghệ nhiệt điện sử dụng than, dầu;

7. Công nghệ lò đốt chất thải rắn sinh hoạt có quy mô công suất nhỏ hơn 300 kg/h;

8. Công nghệ sản xuất phát sinh chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POPs).

#### **Lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch**

9. Công nghệ, máy móc phục vụ sản xuất phim, chiếu phim bằng chất liệu nhựa 35 mm; (Theo quy định tại Điều 10, Khoản 1, Mục a của Luật chuyển giao công nghệ năm 2017).

10. Công nghệ sản xuất ra sản phẩm văn hóa (ấn phẩm, văn hóa phẩm, chương trình nghệ thuật,...) có ảnh hưởng xấu đến phong tục, tập quán, truyền thống và đạo đức xã hội; (Theo quy định tại Điều 10, Khoản 1, Mục g của Luật chuyển giao công nghệ năm 2017).

#### **Lĩnh vực Bảo vệ thực vật**

11. Sản xuất các giống cây trồng nhiễm sinh vật gây hại (sâu, bệnh) nặng trong sản xuất;

---

**Ghi chú:** Phần chữ bôi đậm là tên công nghệ do các Bộ, ngành đề nghị sửa đổi, bổ sung so với Danh mục công nghệ đã ban hành theo Luật CGCN năm 2006 trước đây.

12. Công nghệ, quy trình sản xuất sử dụng nhiều hóa chất (phân bón, thuốc BVTV hóa học)

### **Lĩnh vực Chăn nuôi**

13. Các giống vật nuôi bản địa.

### **Lĩnh vực Thủy sản**

14. Công nghệ máy móc, thiết bị kèm công nghệ sản xuất các loại ngư cụ có tính chọn lọc thấp, có khả năng gây hại môi trường;
15. Công nghệ tạo giống thủy sản bằng phương pháp biến đổi gen.
16. Công nghệ chế biến bột cá dạng hồ.

### **Bộ Công Thương**

17. Công nghệ xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý.
18. Công nghệ tái chế chất thải bằng phương pháp hóa lý.
19. Công nghệ luyện kim sử dụng năng lượng, tài nguyên nước lớn, có nguy cơ cao đối với ô nhiễm môi trường.
20. Tái chế dầu nhờn đã qua sử dụng bằng phương pháp xử lý nhiệt, hấp phụ, và / hoặc dung môi.

## **II. CÔNG NGHỆ CHUYÊN GIAO TỪ VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI**

1. Công nghệ sản xuất giống, nuôi, trồng thủy sản thuộc sản phẩm xuất khẩu **có giá trị kinh tế**.
2. Công nghệ sản xuất thực phẩm thuộc ngành nghề truyền thống có sử dụng các chủng giống vi sinh vật có đặc tính quý hiếm.

### **Bổ sung theo tiêu chí của Luật chuyên giao công nghệ 2017:**

#### **Lĩnh vực y tế:**

1. Công nghệ sản xuất thuốc có sử dụng chất phóng xạ, sản xuất thuốc phóng xạ đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

#### **Lĩnh vực Trồng trọt**

2. Công nghệ sản xuất, nhân giống các loại cây trồng thuộc danh mục quý hiếm hạn chế xuất khẩu;

**PHỤ LỤC III**  
**DANH MỤC CÔNG NGHỆ CẨM CHUYÊN GIAO**  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2018/NĐ-CP*  
*ngày tháng năm 2018 của Chính phủ)*

**I. CÔNG NGHỆ CHUYÊN GIAO TỪ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM VÀ TRONG LÃNH THỔ VIỆT NAM**

1. Công nghệ điều chế chất ma túy.
2. Công nghệ nhân bản vô tính phôi người.
3. Công nghệ in, sắp chữ bằng bản chì.
4. Công nghệ sản xuất pin bằng phương pháp hồ điện dịch.
5. Công nghệ điện phân dùng điện cực thủy ngân.
6. Công nghệ sử dụng thủy ngân trong khai thác vàng quy mô nhỏ.
7. Công nghệ sản xuất sơn sử dụng thủy ngân.
8. Công nghệ sản xuất động cơ 2 kỳ dùng cho xe cơ giới.

**PA1: Công nghệ sản xuất xe ô tô không đáp ứng tiêu chuẩn khí thải Euro 4 trở lên từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và Công nghệ sản xuất xe ô tô không đáp ứng tiêu chuẩn khí thải Euro 5 từ ngày 01 tháng 01 năm 2022).**

**PA2: Công nghệ sản xuất ô tô không đáp ứng tiêu chuẩn khí thải EURO 5 trở lên**

10. Công nghệ sản xuất các sản phẩm hóa nổ bằng phương pháp thủ công.
11. Công nghệ sản xuất các loại vũ khí, khí tài, các loại vật liệu nổ, trang thiết bị kỹ thuật quốc phòng, an ninh (**trừ trường hợp chuyển giao phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh**);

**11a. Công nghệ chế tạo công cụ hỗ trợ, phương tiện, phần mềm có khả năng vô hiệu hóa các thiết bị phát hiện truy cập, đánh cắp dữ liệu mạng máy tính điện tử (trừ trường hợp chuyển giao phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh).**

12. Công nghệ vô hiệu hóa thiết bị kiểm tra, phát hiện vũ khí, vật liệu nổ, ma túy và đồ vật nguy hiểm khác (**trừ trường hợp chuyển giao phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh**).

13. Công nghệ phá sóng, chèn sóng vô tuyến điện (**trừ trường hợp chuyển giao phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh**).

14. Công nghệ chặn thu, giải mã các hệ thống thông tin (**trừ trường hợp chuyển giao phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh**).

---

**Ghi chú:** Phần chữ bôi đậm là tên công nghệ do các Bộ, ngành đề nghị sửa đổi, bổ sung so với Danh mục công nghệ đã ban hành theo Luật CGCN năm 2006 trước đây.

15. Công nghệ vô hiệu hóa các thiết bị ghi âm, ghi hình, đo, đếm, tính tải trọng, tốc độ phương tiện giao thông, trừ trường hợp phục vụ nhu cầu an ninh.
16. Công nghệ vô hiệu hóa thiết bị đo, đếm, tính lượng điện năng sử dụng.
17. Công nghệ vô hiệu hóa thiết bị tính thời gian sử dụng điện thoại.
18. Công nghệ sản xuất tivi, máy tính cá nhân sử dụng tia điện tử để tạo hình ảnh theo công nghệ analog.
19. Công nghệ sản xuất xi măng lò đứng.
20. Công nghệ sản xuất xi măng lò quay bằng phương pháp ướt.
21. Công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng Amiăng Amfibole (Amiăng nâu và xanh).
22. Công nghệ sản xuất xi măng lò quay có công suất lò nung nhỏ hơn **4.000** tấn clanhke/ngày.
23. Công nghệ sản xuất gạch đất sét nung bằng lò **thủ công, thủ công cải tiến, lò đứng liên tục**, lò vòng, lò vòng cải tiến (kiểu lò Hoffman) sử dụng nhiên liệu hóa thạch (than, dầu, khí).
24. Công nghệ xử lý chất thải công nghiệp và y tế bằng công nghệ đốt một cấp hoặc công nghệ đốt chất thải không có hệ thống xử lý khí thải.
25. Công nghệ sản xuất keo Urea-Formaldehyde, keo Phenol-Formaldehyde, sản phẩm có hàm lượng Formaldehyde tự do vượt quá giới hạn (Formaldehyde class > E2).
26. Công nghệ sản xuất thuốc bảo quản lâm sản chứa Pentachlorophenol (PCP), DDT.
27. Công nghệ sản xuất phân bón hỗn hợp NPK theo phương pháp thủ công (chảo quay, trộn thô).
28. Công nghệ sản xuất axit sulfuric bằng phương pháp tiếp xúc đơn, hấp thụ đơn.
29. Công nghệ sử dụng chất CFC và HCFC.
30. Công nghệ sử dụng các loài sinh vật phi bản địa bao gồm động vật, thực vật và vi sinh vật thuộc Danh mục các loài ngoại lai xâm hại.
31. Công nghệ in tráng phim sử dụng hóa chất độc hại.
32. Công nghệ sản xuất các loại thuốc sát trùng gia dụng, thuốc diệt côn trùng, diệt chuột bằng phương pháp sinh học gây độc hại cho con người và môi trường.

**Bổ sung theo tiêu chí của Luật chuyển giao công nghệ 2017:**

**Lĩnh vực giao thông vận tải**

1. Công nghệ sản xuất động cơ 2 kỳ dùng cho xe cơ giới.

---

**Ghi chú:** Phần chữ bôi đậm là tên công nghệ do các Bộ, ngành đề nghị sửa đổi, bổ sung so với Danh mục công nghệ đã ban hành theo Luật CGCN năm 2006 trước đây.

2. Công nghệ sản xuất xe ô tô không đáp ứng tiêu chuẩn khí thải Euro 2;
3. Công nghệ thi công nền mặt đường sử dụng các hóa chất, phụ gia độc hại ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người.

#### **Lĩnh vực thông tin và truyền thông**

4. Công nghệ sản xuất điện thoại công nghệ PHS;
5. Công nghệ DECT sử dụng tần số không phù hợp với quy hoạch tần số của Việt Nam;
6. Công nghệ sản xuất modem tương tự và dial-up, ADSL;
7. Công nghệ thông tin di động CDMA 2000-1X;
8. Công nghệ vô hiệu hóa chức năng an toàn thông tin hoặc tấn công/xâm nhập hệ thống thông tin trừ trường hợp phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh.

#### **Lĩnh vực tài nguyên, môi trường:**

9. Công nghệ xử lý chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải y tế và chất thải nguy hại bằng công nghệ đốt một cấp.
10. Công nghệ sử dụng các loài sinh vật ngoại lai trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc Danh mục các loài ngoại lai xâm hại;
11. Công nghệ sử dụng các loài sinh vật gây hại đến môi trường;
12. Công nghệ gây ảnh hưởng tiêu cực đến đa dạng sinh học, suy giảm chất lượng môi trường;

#### **Lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch:**

13. Công nghệ in tráng phim sử dụng hóa chất độc hại.

#### **Lĩnh vực Bảo vệ thực vật**

14. Công nghệ nhân, nuôi sinh vật gây hại cây trồng;
15. Công nghệ sản xuất phân bón, thuốc BVTV cấm sử dụng ở Việt Nam ảnh hưởng tới sức khỏe và môi trường.

#### **Lĩnh vực Chăn nuôi**

16. Các giống vật nuôi, nguồn gen quý hiếm (cấm xuất khẩu).

#### **Lĩnh vực Lâm nghiệp**

17. Công nghệ sản xuất keo dán gỗ Urea-Formaldehyde (UF), Melamine Urea-Formaldehyde (MUF) và Phenol-Formaldehyde có hàm lượng Formaldehyde tự do vượt quá giới hạn (Formaldehyde class > E2).
18. Công nghệ sản xuất thuốc bảo quản lâm sản chứa Pentachlorophenol (PCP), DDT.

---

**Ghi chú:** Phần chữ bôi đậm là tên công nghệ do các Bộ, ngành đề nghị sửa đổi, bổ sung so với Danh mục công nghệ đã ban hành theo Luật CGCN năm 2006 trước đây.

19. Công nghệ sử dụng các loài sinh vật ngoại lai (động vật, thực vật và vi sinh vật) thuộc danh mục các loài ngoại lai xâm hại.

### **Lĩnh vực Trồng trọt**

20. Công nghệ sử dụng các loài vi sinh vật phi bản địa bao gồm động vật, thực vật và vi sinh vật thuộc Danh mục các loài ngoại lai xâm hại;

### **Bộ Công Thương**

21. Công nghệ tuyển sử dụng hóa chất độc hại, chất phóng xạ không đáp ứng tiêu chuẩn an toàn.
22. Công nghệ luyện kim, tinh chế kim loại, sản xuất vật liệu sử dụng hóa chất độc hại, gây ô nhiễm môi trường
23. Các công nghệ sử dụng thủy ngân nằm trong công ước hạn chế thủy ngân Minamata
24. Các công nghệ sử dụng các hợp chất hữu cơ khó phân hủy POP

### **Lĩnh vực khác**

25. Công nghệ sản xuất, sử dụng amiăng trắng.

## **II. CÔNG NGHỆ CHUYỂN GIAO TỪ VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI**

1. Công nghệ cấm chuyển giao theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.